

Số: 57/VPUBND-TH
V/v công bố kết quả xếp loại
các cơ quan, đơn vị theo Bộ chỉ số
phục vụ người dân, doanh nghiệp
tháng 12 năm 2024

An Giang, ngày 06 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 277/QĐ-UBND ngày 27/02/2024 về ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông năm 2024 trên địa bàn tỉnh An Giang; Căn cứ kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>), tại mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”. Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 12 năm 2024 (**tổng hợp lúc 08 giờ 00 phút ngày 03/01/2025**) của tỉnh, sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã như sau:

1. Tổng số điểm An Giang đạt: **76.29/100** điểm, xếp hạng 18/63 tỉnh, thành phố (**giảm 01 bậc** so với tháng trước đó), xếp loại “**Khá**” so với thang điểm được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử, cụ thể:

Tháng	12 tháng	12	11	10	09	08	07	06	05	04	03	02	01
Thứ hạng	9	18	17	14	14	06	05	09	21	16	18	12	12
Tổng điểm	85.76	76.29	77.88	80.58	78.41	82.70	84.57	78.94	75.9	76	74.7	68.6	73.65
Loại	Tốt	Khá	Khá	Tốt	Khá	Tốt	Tốt	Khá	Khá	Khá	Khá	Trung bình	Khá
Ngày, tháng thống kê	03/01/2025	03/01/2025	03/12	04/11	02/10	04/9	05/8	01/7	03/6	02/5	02/4	04/03	01/02

Bảng thống kê theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử

Ngày thống kê	Công khai, minh bạch (điểm tối đa 18)	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20)	Dịch vụ công trực tuyến (điểm tối đa 22)	Mức độ hài lòng (điểm tối đa 18)	Số hóa hồ sơ (điểm tối đa 22)	Tổng
03/01/2025	9.8	18.8	14.1	17.9	15.8	76.29
03/12/2024	12.7	19.2	12.1	18	15.8	77.88
04/11/2024	10.7	19.5	16.3	18	16	80.58
02/10/2024	8.4	18.9	16.2	18	16.8	78.41
04/9/2024	13.1	18.5	16.2	18	16.9	82.70
05/8/2024	14.7	18.7	16.3	18	16.9	84.57
01/7/2024	9.9	19.3	15.9	18	15.9	78.94
03/6/2024	9.8	19.5	16.2	18	12.4	75.9
02/5/2024	11.8	19.4	11.7	18	15.2	76
02/4/2024	9.5	19.4	12.7	18	15.1	74.7
04/03/2024	6.5	17.9	11.1	18	15.2	68.6
01/02/2024	13.9	18.3	9.9	18	13.5	73.65

Bảng thống kê chi tiết từng nhóm chỉ số

2. Bảng xếp loại từng cấp hành chính (Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 - không bao gồm các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh):

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số đơn vị	Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt	Đánh giá (80%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	5	4	6	5	0	18	50	Không
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	1	6	3	1	0	11	63.64	Không
3	UBND xã, phường, thị trấn	21	89	39	6	1	156	70.51	Không
TỔNG		19	100	55	10	0	185		

Ghi chú cột (10):

Đạt: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt từ 80% trở lên;

Không: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt dưới 80% trở lên;

3. Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

- Tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn (tiếp nhận, xử lý hồ sơ) ***hàng ngày truy cập trang <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>*** để kiểm tra, rà soát khắc phục ngay các hồ sơ quá hạn đang xử lý.

- Thường xuyên rà soát trên trang Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về TTHC (***hàng ngày ít nhất 01 lần, tại địa chỉ: <https://csdl.dichvucong.gov.vn/>***) hoặc các trang thông tin chính thống, trên cơ sở quyết định công bố, công khai của các bộ, cơ quan ngang bộ, kịp thời cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố và công khai TTHC theo quy định; Ngay sau khi quyết định được Chủ tịch UBND tỉnh công bố, UBND cấp huyện chỉ đạo Bộ phận một cửa các cấp niêm yết công khai theo quy định (trực tiếp, trực tuyến), việc niêm yết TTHC phải đầy đủ các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính bao gồm mẫu đơn và tờ khai (được xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia).

Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết, để phát huy những điểm tốt và khắc phục những hạn chế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục KSTTHC - VPCP (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, trung tâm;
- Báo An Giang;
- Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử VPUB (đăng tải);
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phan Hoàng Vũ

PHỤ LỤC 1**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 12 năm 2024 của cấp tỉnh***(Kèm theo Công văn số 57/VPUBND-TH ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG HỢP ĐIỂM THÁNG 12 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
1	H01.03	Sở Tài chính	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
2	H01.19	Ban Dân tộc	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	95,39	Xuất sắc	
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	95,30	Xuất sắc	
5	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	94,95	Xuất sắc	
6	H01.13	Sở Xây dựng	88,23	Tốt	
7	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	88	Tốt	
8	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	85,23	Tốt	
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	80,85	Tốt	
10	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	79,17	Khá	
11	H01.15	Sở Y tế	76,19	Khá	
12	H01.06	Sở Công Thương	76,09	Khá	
13	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	70,79	Khá	
14	H01.01	Sở Nội vụ	69,14	Trung bình	
15	H01.12	Sở Giao thông vận tải	69,13	Trung bình	
16	H01.08	Sở Ngoại vụ	67,83	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>
17	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	65,24	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>
18	H01.17	Sở Tư pháp	63,07	Trung bình	

* Ghi chú bảng chi tiết:

- Cột 8: Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100% (điểm e khoản 3 mục II phụ lục theo Quyết định 766/QĐ-TTg).
- Trường hợp cột 2, 4, 6, 8, 10 đều bằng 0 (trong tháng không phát sinh hồ sơ) thì cột 1, 3, 5, 7, 9 đạt điểm tối đa.

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
1	H01.03	Sở Tài chính	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
2	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	<i>TTHC không có NVTC và không phát sinh hồ sơ</i>
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	100	19,98	99,88	17,74	80,6	11,8	98,14	9,87	98,69	18	100	95,39	Xuất sắc	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	20	100	17,3	78,6	12	100	10	100	18	100	95,30	Xuất sắc	Hoàn thành
5	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	100	20	100	18	81,8	12	100	8,95	89,47	18	100	94,95	Xuất sắc	Hoàn thành
6	H01.13	Sở Xây dựng	18	100	19,38	96,91	15,18	69	9,3	77,49	8,37	83,73	18	100	88,23	Tốt	Hoàn thành
7	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13,5	75	20	100	16,2	73,6	10,3	86,21	10	100	18	100	88	Tốt	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3 +5+7 +9+11	14	15
8	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	19,31	96,54	14,95	68	9,2	76,47	5,77	57,68	18	100	85,23	Tốt	Hoàn thành
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	15,71	78,57	14,52	66	9,2	77,05	6,25	62,5	17,17	95,4	80,85	Tốt	Hoàn thành
10	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	100	19,14	95,7	12,67	57,6	8	66,82	3,36	33,6	18	100	79,17	Khá	Chưa hoàn thành
11	H01.15	Sở Y tế	17,78	98,8	19,77	98,85	9,35	42,5	4,4	36,72	6,89	68,91	18	100	76,19	Khá	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			15
12	H01.06	Sở Công Thương	5,26	29,2	18,45	92,23	15,27	69,4	11,9	98,83	7,21	72,13	18	100	76,09	Khá	Hoàn thành
13	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	10,29	57,2	20	100	9,83	44,7	6	50	6,67	66,67	18	100	70,79	Khá	Hoàn thành
14	H01.01	Sở Nội vụ	8,49	47,2	19,29	96,47	10,16	46,2	5,2	43,1	8	80	18	100	69,14	Trung bình	Hoàn thành
15	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1,44	8	19,36	96,78	13,63	62	7,8	65,22	8,9	88,99	18	100	69,13	Trung bình	Hoàn thành
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	4	22,2	20	100	9,83	44,7	6	50	10	0	18	100	67,83	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 45% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
16	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0,66	3,7	18,45	92,25	12,23	55,6	5,9	49,35	10	0	18	100	65,24	Trung bình	<i>TTHC không có NVTC</i>
17	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	15,17	75,85	6,5	29,5	2,4	19,88	3,95	39,51	17,05	94,7	63,07	Trung bình	Chưa hoàn thành

2. TỶ LỆ CÔNG KHAI, MINH BẠCH SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.06	Sở Công Thương	5.26	29.2	12.74	70.8	18	Không
2	H01.01	Sở Nội vụ	8.49	47.2	9.51	52.8	18	Không
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	100	0	0	18	Xong
4	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.44	8	16.56	92	18	Không
5	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	0	0	18	Xong
6	H01.13	Sở Xây dựng	18	100	0	0	18	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
7	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.5	75	4.5	25	18	Không
8	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	0	0	18	Xong
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	0	0	18	Xong
10	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.66	3.7	17.34	96.3	18	Không
11	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	100	0	0	18	Xong
12	H01.15	Sở Y tế	17.78	98.8	0.22	1.2	18	Không
13	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	10.29	57.2	7.71	42.8	18	Không
14	H01.08	Sở Ngoại vụ	4	22.2	14	77.8	18	Không
15	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	100	0	0	18	Xong
16	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	100	0	0	18	Xong
17	H01.03	Sở Tài chính	0	0	18	100	18	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	18	100	18	Không

3. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	491	805	100	0	0	Xong
2	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	55	64	100	0	0	Xong
3	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	74	220	100	0	0	Xong
4	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	116	87	75	29	25	Không
5	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	9	29	100	0	0	Xong
6	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.104	77	3.66	2.027	96.34	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
7	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	7	4	57.14	3	42.86	Không
8	H01.01	Sở Nội vụ	123	58	47.15	65	52.85	Không
9	H01.06	Sở Công Thương	2.722	795	29.21	1.927	70.79	Không
10	H01.17	Sở Tư pháp	1.185	1.647	100	0	0	Xong
11	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	7	12	100	0	0	Xong
12	H01.15	Sở Y tế	251	248	98.8	3	1.2	Không
13	H01.12	Sở Giao thông vận tải	8.029	644	8.02	7.385	91.98	Không
14	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	135	238	100	0	0	Xong
15	H01.08	Sở Ngoại vụ	9	2	22.22	7	77.78	Không
16	H01.13	Sở Xây dựng	32	231	100	0	0	Xong
17	H01.03	Sở Tài chính	0	0	100	0	0	Xong
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	100	0	0	Xong

4. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.17	Sở Tư pháp	2.335	1.193	<u>129</u>	578	<u>435</u>	75.85	Không
2	H01.06	Sở Công Thương	849	740	<u>4</u>	43	<u>62</u>	92.23	Không
3	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	258	50	<u>0</u>	188	<u>20</u>	92.25	Không
4	H01.12	Sở Giao thông vận tải	963	608	<u>20</u>	324	<u>11</u>	96.78	Không
5	H01.13	Sở Xây dựng	421	266	<u>6</u>	142	<u>7</u>	96.91	Không
6	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	256	178	<u>4</u>	67	<u>7</u>	95.7	Không
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	318	222	<u>7</u>	85	<u>4</u>	96.54	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
8	H01.01	Sở Nội vụ	85	50	<u>0</u>	32	<u>3</u>	96.47	Không
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	84	42	<u>15</u>	24	<u>3</u>	78.57	Không
10	H01.15	Sở Y tế	260	130	<u>1</u>	127	<u>2</u>	98.85	Không
11	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	821	805	<u>0</u>	15	<u>1</u>	99.88	Không
12	H01.03	Sở Tài chính	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không
13	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	90	81	<u>0</u>	9	<u>0</u>	100	Xong
14	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	11	10	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
15	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	<u>0</u>	0	<u>0</u>	0	Không
16	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	19	18	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	3	1	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	2	2	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.17	Sở Tư pháp	1.645	1.318	327	0	80.12	19.88	0	Không
2	H01.06	Sở Công Thương	770	9	761	0	1.17	98.83	0	Xong
3	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	77	39	38	0	50.65	49.35	0	Không
4	H01.12	Sở Giao thông vận tải	621	216	405	0	34.78	65.22	0	Xong
5	H01.13	Sở Xây dựng	231	52	179	0	22.51	77.49	0	Xong
6	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	220	73	147	0	33.18	66.82	0	Xong
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	238	56	182	0	23.53	76.47	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
8	H01.01	Sở Nội vụ	58	33	25	0	56.9	43.1	0	Không
9	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	61	14	47	0	22.95	77.05	0	Xong
10	H01.15	Sở Y tế	177	112	65	0	63.28	36.72	0	Không
11	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	805	15	790	0	1.86	98.14	0	Xong
12	H01.03	Sở Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	Không
13	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	87	12	75	0	13.79	86.21	0	Xong
14	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	10	0	10	0	0	100	0	Xong
15	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	Không
16	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	12	0	12	0	0	100	0	Xong
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	4	2	2	0	50	50	0	Xong
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	2	1	1	0	50	50	0	Xong

6. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6	6	0	100	0	Xong
2	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	0	100	0	Xong
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	459	453	6	98.69	1.31	Xong
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	19	17	2	89.47	10.53	Xong
5	H01.12	Sở Giao thông vận tải	327	291	36	88.99	11.01	Xong
6	H01.13	Sở Xây dựng	375	314	61	83.73	16.27	Xong
7	H01.01	Sở Nội vụ	5	4	1	80	20	Xong
8	H01.06	Sở Công Thương	61	44	17	72.13	27.87	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
9	H01.15	Sở Y tế	460	317	143	68.91	31.09	Xong
10	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	3	2	1	66.67	33.33	Xong
11	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8	5	3	62.5	37.5	Xong
12	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	267	154	113	57.68	42.32	Xong
13	H01.17	Sở Tư pháp	1.820	719	1.101	39.51	60.49	Không
14	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	250	84	166	33.6	66.4	Không
15	H01.03	Sở Tài chính	0	0	0	0	100	Xong
16	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	100	Xong
17	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	53	0	53	0	100	Không
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	100	Xong

7. TỶ LỆ SỐ HÓA CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.12	Sở Giao thông vận tải	13.63	62	8.37	38	22	Không
2	H01.13	Sở Xây dựng	15.18	69	6.82	31	22	Không
3	H01.08	Sở Ngoại vụ	9.83	44.7	12.17	55.3	22	Không
4	H01.01	Sở Nội vụ	10.16	46.2	11.84	53.8	22	Không
5	H01.17	Sở Tư pháp	6.5	29.5	15.5	70.5	22	Không
6	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	16.2	73.6	5.8	26.4	22	Không
7	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.23	55.6	9.77	44.4	22	Không
8	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.74	80.6	4.26	19.4	22	Không
9	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	17.3	78.6	4.7	21.4	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
10	H01.15	Sở Y tế	9.35	42.5	12.65	57.5	22	Không
11	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	9.83	44.7	12.17	55.3	22	Không
12	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	81.8	4	18.2	22	Không
13	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.52	66	7.48	34	22	Không
14	H01.06	Sở Công Thương	15.27	69.4	6.73	30.6	22	Không
15	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14.95	68	7.05	32	22	Không
16	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	12.67	57.6	9.33	42.4	22	Không
17	H01.03	Sở Tài chính	0	0	22	100	22	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	22	100	22	Không

8. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.06	Sở Công Thương	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.01	Sở Nội vụ	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.13	Sở Xây dựng	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.15	Sở Y tế	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.12	Sở Giao thông vận tải	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.17	Sở Tư pháp	17.05	0.95	18	94.72	5.28	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
12	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	17.17	0.83	18	95.39	4.61	Không
13	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.03	Sở Tài chính	18	0	18	100	0	Xong
15	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.08	Sở Ngoại vụ	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 2**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 12 năm 2024 của cấp huyện***(Kèm theo Công văn số 57/VPUBND-TH ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA CẤP HUYỆN***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.29	Thoại Sơn	90.34	Xuất sắc
2	H01.26	Phú Tân	87.49	Tốt
3	H01.31	Tri Tôn	85.72	Tốt
4	H01.24	An Phú	84.1	Tốt
5	H01.21	Long Xuyên	81.13	Tốt
6	H01.28	Châu Thành	80.68	Tốt
7	H01.25	Châu Phú	80.49	Tốt
8	H01.22	Châu Đốc	77.06	Khá
9	H01.27	Chợ Mới	75.43	Khá
10	H01.30	Tịnh Biên	73.02	Khá
11	H01.23	Tân Châu	68.93	Trung bình

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
1	H01.26	Phú Tân	16.7	19.3	7.2	8.3	18	18.2
2	H01.29	Thoại Sơn	18	19.4	7	8.3	18	19.6
3	H01.24	An Phú	16.5	18.7	7.1	7.7	18	16.1
4	H01.23	Tân Châu	6.8	18.1	3.9	7.3	18	14.9

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
5	H01.28	Châu Thành	12.6	19.5	6.8	7.4	18	16.4
6	H01.22	Châu Đốc	15.1	16.6	5.9	7.7	17.5	14.3
7	H01.25	Châu Phú	13.5	18.6	6.8	7.3	18	16.3
8	H01.21	Long Xuyên	14.3	18.1	6.9	8	18	15.9
9	H01.27	Chợ Mới	10.1	19.5	5.3	7.6	18	15
10	H01.30	Tịnh Biên	8	19.1	4.4	7.7	18	16
11	H01.31	Tri Tôn	18	19	6.9	7.7	18	16.2

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Long Xuyên	8.787	6.871	<u>102</u>	1.100	<u>714</u>	90.71	Không
2	H01.31	Tri Tôn	10.396	9.646	<u>7</u>	228	<u>515</u>	94.98	Không
3	H01.22	Châu Đốc	3.162	2.064	<u>46</u>	548	<u>504</u>	82.61	Không
4	H01.29	Thoại Sơn	9.178	8.613	<u>11</u>	303	<u>251</u>	97.15	Không
5	H01.23	Tân Châu	3.077	2.532	<u>3</u>	299	<u>243</u>	92.01	Không
6	H01.25	Châu Phú	5.648	4.414	<u>169</u>	835	<u>230</u>	92.94	Không
7	H01.24	An Phú	3.473	2.978	<u>25</u>	283	<u>187</u>	93.9	Không
8	H01.26	Phú Tân	5.530	4.821	<u>9</u>	518	<u>182</u>	96.55	Không
9	H01.30	Tịnh Biên	4.295	3.456	<u>7</u>	665	<u>167</u>	95.95	Không
10	H01.27	Chợ Mới	5.380	4.308	<u>9</u>	942	<u>121</u>	97.58	Không
11	H01.28	Châu Thành	2.864	2.459	<u>14</u>	339	<u>52</u>	97.7	Không

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26	Phú Tân	4.342	83.82	838	16.18	Không
2	H01.29	Thoại Sơn	8.941			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
3	H01.24	An Phú	3.161	76.7	960	23.3	Không
4	H01.23	Tân Châu	2.589	90.84	261	9.16	Không
5	H01.28	Châu Thành	2.640	80.1	656	19.9	Không
6	H01.22	Châu Đốc	2.235	70.86	919	29.14	Không
7	H01.25	Châu Phú	4.379	80.7	1.047	19.3	Không
8	H01.21	Long Xuyên	7.368	90.16	804	9.84	Không
9	H01.27	Chợ Mới	4.448	51.92	4.119	48.08	Không
10	H01.30	Tịnh Biên	3.444	44.97	4.214	55.03	Không
11	H01.31	Tri Tôn	10.185			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	61	16.49	51	13.78	258	69.73	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	60	16.22	50	13.51	260	70.27	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	62	16.76	50	13.51	258	69.73	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	61	16.49	51	13.78	258	69.73	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	61	16.49	51	13.78	258	69.73	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	61	16.49	51	13.78	258	69.73	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	60	16.22	50	13.51	260	70.27	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	61	16.49	50	13.51	259	70	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	61	16.49	51	13.78	258	69.73	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	61	16.49	51	13.78	258	69.73	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	61	16.49	51	13.78	258	69.73	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.21	Long Xuyên	7.952	2.599	5.353	0	32.68	67.32	0	Xong
2	H01.31	Tri Tôn	10.268	1.992	8.276	0	19.4	80.6	0	Xong
3	H01.22	Châu Đốc	2.833	1.388	1.445	0	48.99	51.01	0	Xong
4	H01.29	Thoại Sơn	9.060	1.270	7.790	0	14.02	85.98	0	Xong
5	H01.23	Tân Châu	2.669	923	1.746	0	34.58	65.42	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
6	H01.25	Châu Phú	5.206	1.557	3.649	0	29.91	70.09	0	Xong
7	H01.24	An Phú	3.273	925	2.348	0	28.26	71.74	0	Xong
8	H01.26	Phú Tân	4.963	1.271	3.692	0	25.61	74.39	0	Xong
9	H01.30	Tịnh Biên	3.826	1.293	2.533	0	33.8	66.2	0	Xong
10	H01.27	Chợ Mới	5.134	1.780	3.354	0	34.67	65.33	0	Xong
11	H01.28	Châu Thành	2.742	725	2.017	0	26.44	73.56	0	Xong

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.26	Phú Tân	5.139	2.767	2.372	53.84	46.16	Xong
2	H01.31	Tri Tôn	10.706	5.190	5.516	48.48	51.52	Xong
3	H01.24	An Phú	3.056	1.469	1.587	48.07	51.93	Xong
4	H01.29	Thoại Sơn	10.018	4.779	5.239	47.7	52.3	Xong
5	H01.27	Chợ Mới	4.991	2.337	2.654	46.82	53.18	Xong
6	H01.28	Châu Thành	2.974	1.363	1.611	45.83	54.17	Xong
7	H01.30	Tịnh Biên	4.275	1.920	2.355	44.91	55.09	Không
8	H01.21	Long Xuyên	9.148	4.099	5.049	44.81	55.19	Không
9	H01.25	Châu Phú	5.663	2.205	3.458	38.94	61.06	Không
10	H01.23	Tân Châu	3.071	1.102	1.969	35.88	64.12	Không
11	H01.22	Châu Đốc	3.367	1.148	2.219	34.1	65.9	Không

8. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CÔNG DVC QG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.21	Long Xuyên	108	93	15	86.11	13.89
2	H01.25	Châu Phú	108	57	51	52.78	47.22
3	H01.30	Tịnh Biên	108	59	49	54.63	45.37
4	H01.31	Tri Tôn	108	58	50	53.7	46.3
5	H01.28	Châu Thành	108	59	49	54.63	45.37
6	H01.22	Châu Đốc	108	55	53	50.93	49.07
7	H01.24	An Phú	108	44	64	40.74	59.26
8	H01.23	Tân Châu	108	66	42	61.11	38.89
9	H01.26	Phú Tân	108	77	31	71.3	28.7
10	H01.27	Chợ Mới	108	75	33	69.44	30.56
11	H01.29	Thoại Sơn	108	49	59	45.37	54.63
12	H01	An Giang	560	560	0	100	0

9. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	15.92	72.4	6.08	27.6	22	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	16.28	74	5.72	26	22	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	15.95	72.5	6.05	27.5	22	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	16.2	73.6	5.8	26.4	22	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	16.41	74.6	5.59	25.4	22	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	14.26	64.8	7.74	35.2	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	16.14	73.4	5.86	26.6	22	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	14.91	67.8	7.09	32.2	22	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	18.15	82.5	3.85	17.5	22	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	15.04	68.4	6.96	31.6	22	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	19.58	89	2.42	11	22	Không

10. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	7.910	5.873	74.25	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	5.302	3.872	73.03	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	3.846	2.833	73.66	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	10.185	8.328	81.77	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	2.684	2.087	77.76	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.709	1.565	57.77	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.090	2.274	73.59	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	2.665	1.781	66.83	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	4.667	4.053	86.84	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	4.787	3.189	66.62	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	8.857	7.986	90.17	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	7.979	5.910	74.07	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	5.302	3.866	72.92	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	3.846	2.831	73.61	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	10.210	8.352	81.8	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	2.684	2.082	77.57	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.705	1.551	57.34	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.090	2.274	73.59	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	2.686	1.791	66.68	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	4.684	4.067	86.83	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	4.787	3.187	66.58	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	8.857	7.969	89.97	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
12	H01	UBND tỉnh An Giang	67.964	52.605	77.4	Không

12. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	7.049	0	0	7.049	100	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	4.724	0	0	4.724	100	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	3.143	34	1.08	3.109	98.92	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	9.667	0	0	9.667	100	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	2.168	0	0	2.168	100	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	2.624	0	0	2.624	100	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	2.467	0	0	2.467	100	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	2.217	0	0	2.217	100	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	4.267	2	0.05	4.265	99.95	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	3.780	0	0	3.780	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	8.440	3.286	38.93	5.154	61.07	Không

13. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Đơn vị chưa triển khai	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	10	20760	14	0	Xong
2	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	51	17310	15	0	Xong
3	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	78	96887	18	0	Xong
4	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	26	34346	15	0	Xong
5	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	96	49570	14	0	Xong
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	24	10416	8	0	Xong
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	10	20306	15	0	Xong
8	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	17	30689	19	0	Xong
9	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4	22843	14	0	Xong
10	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	32	22858	15	0	Xong
11	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	49	48273	19	0	Xong

14. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Long Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.25	Châu Phú	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.30	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
4	H01.31	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.28	Châu Thành	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.22	Châu Đốc	17.53	0.47	18	97.39	2.61	Không
7	H01.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.23	Tân Châu	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.26	Phú Tân	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.27	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.29	Thoại Sơn	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 3**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 12 năm 2024 của cấp xã***(Kèm theo Công văn số 57/VPUBND-TH ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.29.26	Vọng Thê	91,71	Xuất sắc
2	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	91,47	Xuất sắc
3	H01.29.28	Bình Thành	91	Xuất sắc
4	H01.29.33	Vĩnh Trạch	90,87	Xuất sắc
5	H01.29.32	Vĩnh Phú	90,83	Xuất sắc
6	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	90,79	Xuất sắc
7	H01.29.35	Vĩnh Khánh	90,66	Xuất sắc
8	H01.29.21	Phú Hòa	90,63	Xuất sắc
9	H01.23.30	Phú Vĩnh	90,5	Xuất sắc
10	H01.29.23	Tây Phú	90,48	Xuất sắc
11	H01.26.32	Phú Thạnh	90,47	Xuất sắc
12	H01.23.28	Tân An	90,46	Xuất sắc
13	H01.26.28	Phú Xuân	90,45	Xuất sắc
14	H01.29.34	Phú Thuận	90,41	Xuất sắc
15	H01.31.08	Lương An Trà	90,35	Xuất sắc
16	H01.21.36	Mỹ Khánh	90,34	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
17	H01.26.23	Phú Bình	90,19	Xuất sắc
18	H01.24.18	Long Bình	90,13	Xuất sắc
19	H01.31.14	Vĩnh Gia	90,12	Xuất sắc
20	H01.29.27	Vọng Đông	90,07	Xuất sắc
21	H01.31.12	Tà Đảnh	90,03	Xuất sắc
22	H01.29.20	Núi Sập	89,99	Tốt
23	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	89,96	Tốt
24	H01.29.24	An Bình	89,87	Tốt
25	H01.26.34	Phú Thọ	89,83	Tốt
26	H01.26.19	Phú Mỹ	89,79	Tốt
27	H01.26.20	Chợ Vàm	89,79	Tốt
28	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	89,73	Tốt
29	H01.29.30	Định Mỹ	89,66	Tốt
30	H01.24.31	Phú Hữu	89,63	Tốt
31	H01.29.29	Thoại Giang	89,63	Tốt
32	H01.30.23	Nhà Bàng	89,56	Tốt
33	H01.25.28	Bình Mỹ	89,52	Tốt
34	H01.24.22	Phước Hưng	89,52	Tốt
35	H01.27.18	Kiến An	89,44	Tốt
36	H01.29.31	Định Thành	89,42	Tốt
37	H01.28.24	Cần Đăng	89,18	Tốt
38	H01.21.32	Mỹ Thới	89,17	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
39	H01.26.33	Phú An	89,15	Tốt
40	H01.26.21	Phú Hiệp	89,12	Tốt
41	H01.26.31	Phú Lâm	89,1	Tốt
42	H01.24.27	Nhơn Hội	89,08	Tốt
43	H01.25.17	Cái Dầu	89,04	Tốt
44	H01.27.21	Long Giang	89,01	Tốt
45	H01.29.22	Óc Eo	88,92	Tốt
46	H01.24.21	Quốc Thái	88,79	Tốt
47	H01.26.29	Phú Hưng	88,7	Tốt
48	H01.31.15	Vĩnh Phước	88,69	Tốt
49	H01.28.21	An Hòa	88,68	Tốt
50	H01.24.28	Vĩnh Trường	88,62	Tốt
51	H01.26.25	Hiệp Xương	88,59	Tốt
52	H01.23.29	Long An	88,48	Tốt
53	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	88,44	Tốt
54	H01.21.24	Mỹ Bình	88,27	Tốt
55	H01.31.05	Châu Lăng	88,16	Tốt
56	H01.24.23	Đa Phước	88,02	Tốt
57	H01.21.28	Mỹ Phước	87,95	Tốt
58	H01.26.35	Tân Hòa	87,77	Tốt
59	H01.21.34	Mỹ Hòa	87,74	Tốt
60	H01.24.24	An Phú	87,11	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
61	H01.24.26	Phú Hội	87,11	Tốt
62	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	86,75	Tốt
63	H01.27.30	An Thạnh Trung	86,53	Tốt
64	H01.28.22	Bình Hòa	86,46	Tốt
65	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	86,39	Tốt
66	H01.26.30	Long Hòa	86,34	Tốt
67	H01.31.03	An Tức	86,18	Tốt
68	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	85,87	Tốt
69	H01.23.23	Long Châu	85,81	Tốt
70	H01.30.22	Tịnh Biên	85,73	Tốt
71	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	85,63	Tốt
72	H01.28.28	Vĩnh Bình	85,29	Tốt
73	H01.21.25	Mỹ Long	85,25	Tốt
74	H01.26.27	Phú Thành	85,04	Tốt
75	H01.27.27	Long Kiến	84,74	Tốt
76	H01.25.25	Bình Phú	84,7	Tốt
77	H01.22.18	Châu Phú A	84,65	Tốt
78	H01.31.01	Tri Tôn	84,57	Tốt
79	H01.29.36	Vĩnh Chánh	84,35	Tốt
80	H01.24.30	Vĩnh Lộc	84,25	Tốt
81	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	84,03	Tốt
82	H01.27.29	Hòa An	83,9	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
83	H01.27.22	Kiến Thành	83,87	Tốt
84	H01.31.07	Lê Trì	83,57	Tốt
85	H01.26.26	Phú Long	83,27	Tốt
86	H01.27.20	Nhơn Mỹ	83,02	Tốt
87	H01.26.22	Hòa Lạc	82,79	Tốt
88	H01.27.26	Long Điền A	82,3	Tốt
89	H01.28.23	Bình Thạnh	82,15	Tốt
90	H01.25.29	Bình Thủy	82,09	Tốt
91	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	82,04	Tốt
92	H01.21.31	Mỹ Thạnh	81,92	Tốt
93	H01.25.20	Mỹ Phú	81,82	Tốt
94	H01.22.24	Vĩnh Châu	81,64	Tốt
95	H01.28.27	Vĩnh An	81,54	Tốt
96	H01.31.02	Ba Chúc	81,52	Tốt
97	H01.23.24	Long Phú	81,37	Tốt
98	H01.24.20	Khánh An	81,33	Tốt
99	H01.25.22	Ô Long Vỹ	81,3	Tốt
100	H01.25.18	Khánh Hòa	81,26	Tốt
101	H01.26.36	Tân Trung	81,26	Tốt
102	H01.28.30	Vĩnh Lợi	81,1	Tốt
103	H01.27.34	Tân Mỹ	80,92	Tốt
104	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	80,83	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
105	H01.25.19	Mỹ Đức	80,81	Tốt
106	H01.30.27	An Hảo	80,79	Tốt
107	H01.27.25	Long Điền B	80,76	Tốt
108	H01.31.06	Lạc Quới	80,68	Tốt
109	H01.31.04	Cô Tô	80,24	Tốt
110	H01.21.30	Mỹ Quý	80,19	Tốt
111	H01.28.32	Vĩnh Thành	79,93	Khá
112	H01.21.26	Mỹ Xuyên	79,72	Khá
113	H01.27.31	Mỹ An	79,46	Khá
114	H01.23.26	Châu Phong	79,39	Khá
115	H01.28.20	An Châu	79,28	Khá
116	H01.22.22	Núi Sam	79	Khá
117	H01.23.27	Lê Chánh	78,94	Khá
118	H01.27.35	Hội An	78,47	Khá
119	H01.30.31	Văn Giáo	78,38	Khá
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	78,37	Khá
121	H01.21.33	Bình Đức	78,3	Khá
122	H01.24.29	Vĩnh Hậu	77,74	Khá
123	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	77,64	Khá
124	H01.27.24	Mỹ Luông	77,61	Khá
125	H01.22.23	Vĩnh Tế	77,52	Khá
126	H01.25.27	Bình Long	77,39	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
127	H01.28.26	Tân Phú	77,32	Khá
128	H01.30.25	An Cư	77,22	Khá
129	H01.30.26	An Nông	77,2	Khá
130	H01.27.33	Mỹ Hiệp	76,98	Khá
131	H01.27.23	Chợ Mới	76,89	Khá
132	H01.21.29	Đông Xuyên	76,74	Khá
133	H01.23.32	Vĩnh Hòa	76,58	Khá
134	H01.27.28	Hòa Bình	76,56	Khá
135	H01.30.29	Nhon Hưng	76,25	Khá
136	H01.31.09	Lương Phi	76,16	Khá
137	H01.21.27	Bình Khánh	76,08	Khá
138	H01.25.26	Bình Chánh	75,29	Khá
139	H01.30.35	Tân Lập	75,19	Khá
140	H01.30.32	Vĩnh Trung	74,96	Khá
141	H01.30.33	Núi Voi	74,1	Khá
142	H01.23.21	Long Thạnh	73,51	Khá
143	H01.30.34	Tân Lợi	72,77	Khá
144	H01.23.31	Tân Thạnh	72,27	Khá
145	H01.30.24	Chi Lăng	72,2	Khá
146	H01.23.22	Long Hưng	71,61	Khá
147	H01.30.28	An Phú	70,83	Khá
148	H01.22.19	Châu Phú B	70,42	Khá

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
149	H01.23.34	Phú Lộc	70,14	Khá
150	H01.23.33	Vĩnh Xương	67,57	Trung bình
151	H01.24.19	Khánh Bình	66,52	Trung bình
152	H01.30.30	Thới Sơn	66,26	Trung bình
153	H01.23.25	Long Sơn	65,7	Trung bình
154	H01.31.10	Núi Tô	63,34	Trung bình
155	H01.31.13	Tân Tuyên	62,56	Trung bình
156	H01.31.11	Ô Lâm	31,74	Yếu

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
1	H01.26.19	Phú Mỹ	18	19.7	6.8	7.8	18	19.5	89.8	Tốt
2	H01.26.28	Phú Xuân	18	19.8	6.8	8.3	18	19.6	90.5	Xuất sắc
3	H01.26.34	Phú Thọ	18	19.8	6.8	8.1	18	19.1	89.8	Tốt
4	H01.26.25	Hiệp Xương	18	18.9	6.8	7.8	18	19.1	88.6	Tốt
5	H01.26.31	Phú Lâm	16.6	20	6.8	8.3	18	19.4	89.1	Tốt
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	11.8	19.5	6.8	8.3	18	19.6	84	Tốt
7	H01.26.20	Chợ Vàm	18	19.4	6.8	8.3	18	19.3	89.8	Tốt
8	H01.26.23	Phú Bình	18	19.3	6.8	8.3	18	19.8	90.2	Xuất sắc
9	H01.26.27	Phú Thành	12.8	19.5	6.8	8.3	18	19.7	85.1	Tốt
10	H01.26.29	Phú Hưng	18	19	6.8	8.2	18	18.7	88.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
11	H01.26.21	Phú Hiệp	18	19	6.8	8.3	18	19	89.1	Tốt
12	H01.26.33	Phú An	18	19.2	6.8	7.5	18	19.6	89.1	Tốt
13	H01.26.35	Tân Hòa	16.9	19.3	6.8	7.8	18	19.1	87.9	Tốt
14	H01.26.32	Phú Thạnh	18	20	6.8	8.3	18	19.4	90.5	Xuất sắc
15	H01.26.26	Phú Long	11.6	20	6.8	8.2	18	18.7	83.3	Tốt
16	H01.26.22	Hòa Lạc	9.9	20	7.5	7.8	18	19.6	82.8	Tốt
17	H01.26.30	Long Hòa	14.6	19.8	6.8	7.8	18	19.4	86.4	Tốt
18	H01.26.36	Tân Trung	10	19.3	6.8	7.8	18	19.3	81.2	Tốt
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	19.7	6.8	8.2	18	20.1	90.8	Xuất sắc
20	H01.29.28	Bình Thành	18	19.5	6.8	8.3	18	20.5	91.1	Xuất sắc
21	H01.29.24	An Bình	18	18.6	6.8	7.8	18	20.7	89.9	Tốt
22	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	19.7	7.5	8.1	18	20.1	91.4	Xuất sắc
23	H01.29.26	Vọng Thê	18	19.8	6.8	8.2	18	20.9	91.7	Xuất sắc
24	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	19.9	6.8	8.1	18	20.1	90.9	Xuất sắc
25	H01.29.36	Vĩnh Chánh	10.8	19.9	7.5	7.8	18	20.3	84.3	Tốt
26	H01.29.29	Thoại Giang	18	18.3	6.8	8.2	18	20.3	89.6	Tốt
27	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	19.9	6.8	8.1	18	19.9	90.7	Xuất sắc
28	H01.29.23	Tây Phú	18	19.5	6.8	7.5	18	20.7	90.5	Xuất sắc
29	H01.29.30	Định Mỹ	17.4	19.5	6.8	8.1	18	19.9	89.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
30	H01.29.27	Vọng Đông	18	18.6	6.8	7.9	18	20.7	90	Xuất sắc
31	H01.29.21	Phú Hòa	18	19.2	6.8	8.1	18	20.5	90.6	Xuất sắc
32	H01.29.34	Phú Thuận	18	19.7	6.8	7.5	18	20.3	90.3	Xuất sắc
33	H01.29.31	Định Thành	18	19.3	6.8	8.1	18	19.3	89.5	Tốt
34	H01.29.20	Núi Sập	18	19.9	6.8	7.8	18	19.5	90	Xuất sắc
35	H01.29.22	Ốc Eo	16.4	20	6.8	8.1	18	19.7	89	Tốt
36	H01.24.29	Vĩnh Hậu	7.9	20	5.5	7.3	18	19.1	77.8	Khá
37	H01.24.21	Quốc Thái	18	19.8	6.8	7.8	18	18.5	88.9	Tốt
38	H01.24.22	Phước Hưng	18	20	6.8	8.2	18	18.5	89.5	Tốt
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	15.4	18.9	7.5	8.3	18	16.2	84.3	Tốt
40	H01.24.27	Nhơn Hội	18	19.3	6.8	8	18	19	89.1	Tốt
41	H01.24.23	Đa Phước	15.9	19.7	6.8	8.3	18	19.3	88	Tốt
42	H01.24.31	Phú Hữu	18	19.7	6.8	7.9	18	19.3	89.7	Tốt
43	H01.24.18	Long Bình	18	20	6.8	8.3	18	19.1	90.2	Xuất sắc
44	H01.24.24	An Phú	14.5	20	6.8	8.4	18	19.4	87.1	Tốt
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	16.3	20	6.8	8.4	18	19.2	88.7	Tốt
46	H01.24.26	Phú Hội	15.6	19.1	6.8	8.1	18	19.7	87.3	Tốt
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	16.5	18.9	6.8	8.3	18	18.2	86.7	Tốt
48	H01.24.19	Khánh Bình	5.7	19.5	4.5	0.2	18	18.7	66.6	Trung bình
49	H01.24.20	Khánh An	11.5	19.3	6.8	8.3	18	17.6	81.5	Tốt
50	H01.23.29	Long An	18	19.1	6.8	7.2	18	19.5	88.6	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	19.8	6.8	8.3	18	19.6	90.5	Xuất sắc
52	H01.23.28	Tân An	18	19.8	6.8	8.3	18	19.6	90.5	Xuất sắc
53	H01.23.23	Long Châu	12.9	20	6.8	8.2	18	20	85.9	Tốt
54	H01.23.24	Long Phú	11.3	18.9	6.8	7.9	18	18.5	81.4	Tốt
55	H01.23.27	Lê Chánh	7.7	19.2	5.9	8.3	18	19.9	79	Khá
56	H01.23.31	Tân Thạnh	4.8	19.7	2.8	8.1	18	18.8	72.2	Khá
57	H01.23.22	Long Hưng	4.1	19.8	3.2	8.2	18	18.3	71.6	Khá
58	H01.23.25	Long Sơn	2.1	18.2	2	7.5	18	17.9	65.7	Trung bình
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	6.6	19.6	4.9	8.3	18	19.3	76.7	Khá
60	H01.23.34	Phú Lộc	3	18.1	2.8	8.2	18	20	70.1	Khá
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	2	18.6	2	8.3	18	18.8	67.7	Trung bình
62	H01.23.26	Châu Phong	7.8	19.1	6.5	8.3	18	19.6	79.3	Khá
63	H01.23.21	Long Thạnh	8.6	18	4.6	8.2	18	16.2	73.6	Khá
64	H01.28.21	An Hòa	16.2	19.7	6.8	8.4	18	19.5	88.6	Tốt
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	20	6.8	8.3	18	19.7	90.8	Xuất sắc
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	11.5	19.7	6.1	8.3	18	17.5	81.1	Tốt
67	H01.28.22	Bình Hòa	14.3	19.7	6.8	8.4	18	19.3	86.5	Tốt
68	H01.28.28	Vĩnh Bình	12.7	19.7	6.8	8.3	18	19.8	85.3	Tốt
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	13.4	19.5	6.8	8.3	18	19.7	85.7	Tốt
70	H01.28.26	Tân Phú	8.3	18.9	5.5	8.3	18	18.3	77.3	Khá
71	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	9.3	19.1	6.7	8.4	18	19.3	80.8	Tốt
72	H01.28.32	Vĩnh Thành	10.4	19.7	5.2	8.1	18	18.6	80	Tốt
73	H01.28.27	Vĩnh An	11	19.7	6.7	8.1	18	18	81.5	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
74	H01.28.24	Cần Đăng	17.5	19.5	6.8	8.3	18	19.1	89.2	Tốt
75	H01.28.23	Bình Thạnh	10.1	19.5	6.8	8.3	18	19.5	82.2	Tốt
76	H01.28.20	An Châu	8.8	19.2	6	8.4	18	18.9	79.3	Khá
77	H01.22.18	Châu Phú A	18	15.9	6.8	8.3	17.3	18.4	84.7	Tốt
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	17.9	19.6	6.8	8.1	18	19.4	89.8	Tốt
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	14.8	15.8	6.8	7.6	17.3	19.3	81.6	Tốt
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	16.2	18.5	6.8	7.6	18	18.7	85.8	Tốt
81	H01.22.23	Vĩnh Tế	10.7	16.1	7.1	8.5	17.4	17.9	77.7	Khá
82	H01.22.22	Núi Sam	13.1	19.7	5.4	7.9	18	14.9	79	Khá
83	H01.22.19	Châu Phú B	6.7	19	5.2	8.1	12	19.5	70.5	Khá
84	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	18	18.8	7.5	8.1	18	18.1	88.5	Tốt
85	H01.25.28	Bình Mỹ	18	19.5	6.8	7.9	18	19.3	89.5	Tốt
86	H01.25.25	Bình Phú	12.3	20	6.8	8.1	18	19.6	84.8	Tốt
87	H01.25.17	Cái Dầu	17.3	19.9	6.8	7.6	18	19.5	89.1	Tốt
88	H01.25.18	Khánh Hòa	9.1	19.7	6.8	8.1	18	19.6	81.3	Tốt
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	11.1	18.9	6.8	7.8	18	19.4	82	Tốt
90	H01.25.29	Bình Thủy	10.5	19.6	6.8	7.5	18	19.7	82.1	Tốt
91	H01.25.27	Bình Long	7.2	19.8	5.6	7.2	18	19.6	77.4	Khá
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	18	19.8	6.8	4.9	18	19	86.5	Tốt
93	H01.25.26	Bình Chánh	6.7	19.2	4.8	7.8	18	18.8	75.3	Khá
94	H01.25.19	Mỹ Đức	9.4	19.6	6.8	7.5	18	19.5	80.8	Tốt
95	H01.25.20	Mỹ Phú	9.4	19.8	6.8	7.9	18	19.9	81.8	Tốt
96	H01.25.22	Ô Long Vỹ	9.8	18.9	6.8	8.3	18	19.6	81.4	Tốt
97	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	19.6	6.8	7.8	18	19.7	89.9	Tốt
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	19.8	6.8	8.1	18	19.7	90.4	Xuất sắc
99	H01.21.34	Mỹ Hòa	16.1	19.7	6.8	8.1	18	19.1	87.8	Tốt
100	H01.21.25	Mỹ Long	18	19	6.8	8.4	18	15.1	85.3	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
101	H01.21.32	Mỹ Thới	18	19	6.8	8.3	18	19.1	89.2	Tốt
102	H01.21.28	Mỹ Phước	17.5	19.2	6.8	8.1	18	18.3	87.9	Tốt
103	H01.21.24	Mỹ Bình	18	18.4	6.8	8.3	18	18.8	88.3	Tốt
104	H01.21.29	Đông Xuyên	8.4	19.8	5.2	7.8	18	17.5	76.7	Khá
105	H01.21.33	Bình Đức	18	18	6.1	2.2	18	16	78.3	Khá
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	8.2	19.6	6.1	8.5	18	19.4	79.8	Khá
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	10.5	19.5	6.8	8.3	18	18.9	82	Tốt
108	H01.21.27	Bình Khánh	7	19.1	5.1	8.1	18	18.8	76.1	Khá
109	H01.21.30	Mỹ Quý	14.1	16.2	6.8	8.3	17.4	17.5	80.3	Tốt
110	H01.27.30	An Thạnh Trung	13.9	19.5	7.5	8.3	18	19.4	86.6	Tốt
111	H01.27.25	Long Điền B	9.5	19.3	6.5	8.3	18	19.2	80.8	Tốt
112	H01.27.26	Long Điền A	10.7	19.6	6.8	8.4	18	18.8	82.3	Tốt
113	H01.27.21	Long Giang	16.6	19.7	6.8	8.3	18	19.6	89	Tốt
114	H01.27.24	Mỹ Luông	7.7	18.7	5.9	7.9	18	19.5	77.7	Khá
115	H01.27.34	Tân Mỹ	9.3	19.1	7.2	8.3	18	19	80.9	Tốt
116	H01.27.29	Hòa An	11.9	19.5	6.8	8.4	18	19.3	83.9	Tốt
117	H01.27.22	Kiến Thành	11.6	20	6.8	8.3	18	19.1	83.8	Tốt
118	H01.27.27	Long Kiến	11.6	19.8	7.5	8.3	18	19.5	84.7	Tốt
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	10.2	19.8	6.8	8.4	18	19.8	83	Tốt
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	7.8	19.6	5.6	8.5	18	19	78.5	Khá
121	H01.27.18	Kiến An	18	19.2	6.8	8.3	18	19.1	89.4	Tốt
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	8.6	19.7	5.2	8.2	18	17.3	77	Khá
123	H01.27.35	Hội An	7.6	19.6	5.6	8.3	18	19.5	78.6	Khá
124	H01.27.28	Hòa Bình	7.2	19.1	5.2	8.3	18	18.8	76.6	Khá
125	H01.27.31	Mỹ An	9.7	19.7	6.3	8.3	18	17.6	79.6	Khá
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	6.9	19.7	5.2	8.3	18	19.5	77.6	Khá
127	H01.27.23	Chợ Mới	6.5	19.9	4.9	8.1	18	19.5	76.9	Khá
128	H01.30.23	Nhà Bàng	18	19	6.8	8.4	18	19.3	89.5	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
129	H01.30.27	An Hảo	9.9	18.7	6.7	8.5	18	19	80.8	Tốt
130	H01.30.22	Tịnh Biên	13.4	19.9	6.8	8.4	18	19.3	85.8	Tốt
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	9.4	18.9	5.2	8.1	18	16.6	76.2	Khá
132	H01.30.25	An Cư	6.8	19.4	5.7	8.4	18	19	77.3	Khá
133	H01.30.31	Văn Giáo	7.7	19.5	5.7	8	18	19.6	78.5	Khá
134	H01.30.34	Tân Lợi	5.4	18.7	3.9	8.3	18	18.5	72.8	Khá
135	H01.30.35	Tân Lập	7.4	20	4.7	7.9	18	17.3	75.3	Khá
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	5.5	19.7	3.4	8.3	18	19.9	74.8	Khá
137	H01.30.33	Núi Voi	8	18.4	5	7.9	18	16.8	74.1	Khá
138	H01.30.24	Chi Lăng	3.6	19.8	3.1	8.5	18	19.3	72.3	Khá
139	H01.30.28	An Phú	5.4	18.5	3.6	8.4	18	16.9	70.8	Khá
140	H01.30.26	An Nông	7.2	19.4	5.2	8.5	18	19	77.3	Khá
141	H01.30.30	Thới Sơn	1.7	17.9	1.9	7.9	18	18.9	66.3	Trung bình
142	H01.31.08	Lương An Trà	17.9	20	6.8	7.8	18	19.8	90.3	Xuất sắc
143	H01.31.12	Tà Đảnh	18	19.4	7.5	8.3	18	18.9	90.1	Xuất sắc
144	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	19.8	6.8	8.1	18	19.5	90.2	Xuất sắc
145	H01.31.09	Lương Phi	8.4	19	4.9	8.4	18	17.5	76.2	Khá
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	18	18.7	6.8	8.3	18	18.9	88.7	Tốt
147	H01.31.06	Lạc Quới	18	17.3	6.8	7.9	17.8	12.9	80.7	Tốt
148	H01.31.07	Lê Trì	18	19.3	6.8	4.5	18	17	83.6	Tốt
149	H01.31.02	Ba Chúc	9.7	19.4	6.8	8.2	18	19.4	81.5	Tốt
150	H01.31.01	Tri Tôn	18	18.1	6.8	5	18	18.7	84.6	Tốt
151	H01.31.05	Châu Lăng	18	18.3	6.8	8.3	18	18.8	88.2	Tốt
152	H01.31.03	An Tức	14.4	20	6.8	7.5	18	19.6	86.3	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
153	H01.31.04	Cô Tô	18	19.1	6.1	1.4	18	17.7	80.3	Tốt
154	H01.31.13	Tân Tuyển	2.2	18.9	2.2	2.2	18	19.2	62.7	Trung bình
155	H01.31.10	Núi Tô	1.4	16.8	1.6	8.2	17.6	17.9	63.5	Trung bình
156	H01.31.11	Ô Lâm	0.4	3	0.2	6.9	13	8.3	31.8	Yếu

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.33	Phú An	313	300	<u>0</u>	0	<u>13</u>	95.85	Không
2	H01.26.25	Hiệp Xương	228	215	<u>0</u>	0	<u>13</u>	94.3	Không
3	H01.26.20	Chợ Vàm	373	362	<u>0</u>	0	<u>11</u>	97.05	Không
4	H01.26.29	Phú Hưng	231	213	<u>0</u>	8	<u>10</u>	95.67	Không
5	H01.26.23	Phú Bình	273	263	<u>0</u>	1	<u>9</u>	96.7	Không
6	H01.26.35	Tân Hòa	248	239	<u>0</u>	0	<u>9</u>	96.37	Không
7	H01.26.19	Phú Mỹ	544	530	<u>0</u>	7	<u>7</u>	98.71	Không
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	188	180	<u>0</u>	3	<u>5</u>	97.34	Không
9	H01.26.21	Phú Hiệp	99	95	<u>0</u>	0	<u>4</u>	95.96	Không
10	H01.26.27	Phú Thành	103	100	<u>0</u>	0	<u>3</u>	97.09	Không
11	H01.26.34	Phú Thọ	224	221	<u>0</u>	1	<u>2</u>	99.11	Không
12	H01.26.30	Long Hòa	158	155	<u>0</u>	2	<u>1</u>	99.37	Không
13	H01.26.36	Tân Trung	89	84	<u>2</u>	2	<u>1</u>	96.63	Không
14	H01.26.28	Phú Xuân	96	94	<u>0</u>	1	<u>1</u>	98.96	Không
15	H01.26.31	Phú Lâm	111	110	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
16	H01.26.26	Phú Long	72	71	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
17	H01.26.32	Phú Thạnh	188	186	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.26.22	Hòa Lạc	136	136	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
19	H01.29.24	An Bình	833	764	<u>0</u>	10	<u>59</u>	92.92	Không
20	H01.29.29	Thoại Giang	359	326	<u>0</u>	1	<u>32</u>	91.09	Không
21	H01.29.27	Vọng Đông	353	328	<u>0</u>	1	<u>24</u>	93.2	Không
22	H01.29.32	Vĩnh Phú	1.573	1.548	<u>6</u>	1	<u>18</u>	98.47	Không
23	H01.29.21	Phú Hòa	371	355	<u>0</u>	1	<u>15</u>	95.96	Không
24	H01.29.23	Tây Phú	618	591	<u>0</u>	13	<u>14</u>	97.73	Không
25	H01.29.28	Bình Thành	460	443	<u>0</u>	4	<u>13</u>	97.17	Không
26	H01.29.31	Định Thành	287	273	<u>0</u>	4	<u>10</u>	96.52	Không
27	H01.29.34	Phú Thuận	679	668	<u>0</u>	2	<u>9</u>	98.67	Không
28	H01.29.30	Định Mỹ	289	271	<u>0</u>	11	<u>7</u>	97.58	Không
29	H01.29.26	Vọng Thê	500	494	<u>0</u>	1	<u>5</u>	99	Không
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	200	196	<u>0</u>	1	<u>3</u>	98.5	Không
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	255	248	<u>0</u>	5	<u>2</u>	99.22	Không
32	H01.29.36	Vĩnh Chánh	290	287	<u>0</u>	1	<u>2</u>	99.31	Không
33	H01.29.35	Vĩnh Khánh	146	143	<u>0</u>	2	<u>1</u>	99.32	Không
34	H01.29.22	Óc Eo	384	381	<u>0</u>	2	<u>1</u>	99.74	Không
35	H01.29.20	Núi Sập	161	156	<u>0</u>	5	<u>0</u>	100	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	815	786	<u>1</u>	0	<u>28</u>	96.44	Không
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	250	236	<u>0</u>	0	<u>14</u>	94.4	Không
38	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	99	91	<u>0</u>	2	<u>6</u>	93.94	Không
39	H01.24.31	Phú Hữu	244	238	<u>0</u>	2	<u>4</u>	98.36	Không
40	H01.24.26	Phú Hội	123	115	<u>3</u>	1	<u>4</u>	94.31	Không
41	H01.24.20	Khánh An	66	61	<u>0</u>	2	<u>3</u>	95.45	Không
42	H01.24.23	Đa Phước	251	247	<u>1</u>	0	<u>3</u>	98.41	Không
43	H01.24.21	Quốc Thái	147	145	<u>0</u>	0	<u>2</u>	98.64	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
44	H01.24.19	Khánh Bình	38	37	<u>0</u>	0	<u>1</u>	97.37	Không
45	H01.24.22	Phước Hưng	84	83	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	148	148	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	43	43	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
48	H01.24.24	An Phú	153	152	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
49	H01.24.18	Long Bình	104	104	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
50	H01.23.21	Long Thạnh	145	130	<u>0</u>	0	<u>15</u>	89.66	Không
51	H01.23.26	Châu Phong	264	237	<u>0</u>	16	<u>11</u>	95.83	Không
52	H01.23.24	Long Phú	185	174	<u>0</u>	2	<u>9</u>	95.14	Không
53	H01.23.29	Long An	157	149	<u>0</u>	1	<u>7</u>	95.54	Không
54	H01.23.27	Lê Chánh	110	103	<u>0</u>	2	<u>5</u>	95.45	Không
55	H01.23.28	Tân An	325	321	<u>0</u>	0	<u>4</u>	98.77	Không
56	H01.23.30	Phú Vĩnh	289	286	<u>0</u>	0	<u>3</u>	98.96	Không
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	16	<u>0</u>	0	<u>2</u>	88.89	Không
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	87	82	<u>0</u>	4	<u>1</u>	98.85	Không
59	H01.23.22	Long Hưng	85	83	<u>0</u>	1	<u>1</u>	98.82	Không
60	H01.23.31	Tân Thạnh	63	63	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
61	H01.23.34	Phú Lộc	10	10	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
62	H01.23.25	Long Sơn	24	24	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
63	H01.23.23	Long Châu	79	78	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
64	H01.28.24	Cần Đăng	461	446	<u>2</u>	4	<u>9</u>	97.61	Không
65	H01.28.22	Bình Hòa	307	300	<u>0</u>	2	<u>5</u>	98.37	Không
66	H01.28.29	Vĩnh Hanh	116	105	<u>0</u>	7	<u>4</u>	96.55	Không
67	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	157	147	<u>0</u>	7	<u>3</u>	98.09	Không
68	H01.28.21	An Hòa	199	196	<u>0</u>	0	<u>3</u>	98.49	Không
69	H01.28.20	An Châu	150	133	<u>1</u>	14	<u>2</u>	98	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	38	36	<u>0</u>	0	<u>2</u>	94.74	Không
71	H01.28.23	Bình Thạnh	35	33	<u>0</u>	1	<u>1</u>	97.14	Không
72	H01.28.27	Vĩnh An	118	117	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.15	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
73	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	168	167	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
74	H01.28.28	Vĩnh Bình	103	102	<u>1</u>	0	<u>0</u>	99.03	Không
75	H01.28.30	Vĩnh Lợi	55	53	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
76	H01.28.32	Vĩnh Thành	66	66	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	449	333	<u>0</u>	25	<u>91</u>	79.73	Không
78	H01.22.23	Vĩnh Tế	120	92	<u>0</u>	3	<u>25</u>	79.17	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	61	47	<u>0</u>	3	<u>11</u>	81.97	Không
80	H01.22.19	Châu Phú B	223	207	<u>0</u>	5	<u>11</u>	95.07	Không
81	H01.22.22	Núi Sam	367	337	<u>0</u>	25	<u>5</u>	98.64	Không
82	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	144	136	<u>0</u>	4	<u>4</u>	97.22	Không
83	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	148	140	<u>0</u>	6	<u>2</u>	98.65	Không
84	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	305	281	<u>5</u>	5	<u>14</u>	93.77	Không
85	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	1.048	1.032	<u>2</u>	4	<u>10</u>	98.85	Không
86	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	230	217	<u>2</u>	1	<u>10</u>	94.78	Không
87	H01.25.28	Bình Mỹ	205	195	<u>0</u>	4	<u>6</u>	97.07	Không
88	H01.25.22	Ô Long Vỹ	243	229	<u>6</u>	2	<u>6</u>	95.06	Không
89	H01.25.26	Bình Chánh	128	117	<u>1</u>	5	<u>5</u>	95.31	Không
90	H01.25.18	Khánh Hòa	285	279	<u>0</u>	1	<u>5</u>	98.25	Không
91	H01.25.19	Mỹ Đức	256	251	<u>0</u>	0	<u>5</u>	98.05	Không
92	H01.25.29	Bình Thủy	169	165	<u>0</u>	0	<u>4</u>	97.63	Không
93	H01.25.27	Bình Long	142	137	<u>0</u>	3	<u>2</u>	98.59	Không
94	H01.25.20	Mỹ Phú	196	193	<u>0</u>	1	<u>2</u>	98.98	Không
95	H01.25.17	Cái Dầu	155	153	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.35	Không
96	H01.25.25	Bình Phú	214	213	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
97	H01.21.33	Bình Đức	677	586	<u>0</u>	22	<u>69</u>	89.81	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
98	H01.21.30	Mỹ Quý	313	236	<u>2</u>	15	<u>60</u>	80.19	Không
99	H01.21.27	Bình Khánh	709	669	<u>0</u>	7	<u>33</u>	95.35	Không
100	H01.21.32	Mỹ Thới	643	609	<u>0</u>	2	<u>32</u>	95.02	Không
101	H01.21.25	Mỹ Long	500	463	<u>2</u>	11	<u>24</u>	94.8	Không
102	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	1.006	986	<u>0</u>	0	<u>20</u>	98.01	Không
103	H01.21.28	Mỹ Phước	418	389	<u>0</u>	13	<u>16</u>	96.17	Không
104	H01.21.24	Mỹ Bình	151	136	<u>1</u>	3	<u>11</u>	92.05	Không
105	H01.21.31	Mỹ Thạnh	317	306	<u>0</u>	2	<u>9</u>	97.16	Không
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	362	355	<u>0</u>	0	<u>7</u>	98.07	Không
107	H01.21.34	Mỹ Hòa	374	365	<u>0</u>	4	<u>5</u>	98.66	Không
108	H01.21.36	Mỹ Khánh	474	467	<u>1</u>	2	<u>4</u>	98.95	Không
109	H01.21.29	Đông Xuyên	87	85	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
110	H01.27.28	Hòa Bình	248	234	<u>0</u>	2	<u>12</u>	95.16	Không
111	H01.27.34	Tân Mỹ	186	176	<u>0</u>	1	<u>9</u>	95.16	Không
112	H01.27.25	Long Điền B	209	196	<u>0</u>	6	<u>7</u>	96.65	Không
113	H01.27.24	Mỹ Luông	85	64	<u>0</u>	14	<u>7</u>	91.76	Không
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	229	222	<u>0</u>	1	<u>6</u>	97.38	Không
115	H01.27.32	Bình Phước Xuân	251	245	<u>0</u>	1	<u>5</u>	98.01	Không
116	H01.27.18	Kiến An	102	96	<u>0</u>	1	<u>5</u>	95.1	Không
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	238	229	<u>0</u>	6	<u>3</u>	98.74	Không
118	H01.27.29	Hòa An	267	260	<u>0</u>	4	<u>3</u>	98.88	Không
119	H01.27.33	Mỹ Hiệp	178	175	<u>0</u>	0	<u>3</u>	98.31	Không
120	H01.27.21	Long Giang	156	152	<u>0</u>	1	<u>3</u>	98.08	Không
121	H01.27.26	Long Điền A	168	160	<u>0</u>	5	<u>3</u>	98.21	Không
122	H01.27.31	Mỹ An	137	134	<u>0</u>	1	<u>2</u>	98.54	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
123	H01.27.27	Long Kiến	240	238	<u>0</u>	0	<u>2</u>	99.17	Không
124	H01.27.35	Hội An	211	196	<u>3</u>	11	<u>1</u>	98.1	Không
125	H01.27.22	Kiến Thành	123	121	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
126	H01.27.23	Chợ Mới	198	196	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.49	Không
127	H01.27.20	Nhon Mỹ	203	203	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
128	H01.30.27	An Hảo	242	226	<u>0</u>	2	<u>14</u>	94.21	Không
129	H01.30.33	Núi Voi	110	102	<u>0</u>	0	<u>8</u>	92.73	Không
130	H01.30.34	Tân Lợi	92	84	<u>0</u>	1	<u>7</u>	92.39	Không
131	H01.30.30	Thới Sơn	71	64	<u>0</u>	0	<u>7</u>	90.14	Không
132	H01.30.29	Nhon Hưng	105	97	<u>0</u>	2	<u>6</u>	94.29	Không
133	H01.30.31	Văn Giáo	179	174	<u>0</u>	0	<u>5</u>	97.21	Không
134	H01.30.26	An Nông	112	108	<u>0</u>	1	<u>3</u>	97.32	Không
135	H01.30.32	Vĩnh Trung	209	205	<u>0</u>	1	<u>3</u>	98.56	Không
136	H01.30.25	An Cư	162	159	<u>0</u>	1	<u>2</u>	98.77	Không
137	H01.30.22	Tịnh Biên	628	624	<u>0</u>	2	<u>2</u>	99.68	Không
138	H01.30.24	Chi Lăng	83	81	<u>0</u>	0	<u>2</u>	97.59	Không
139	H01.30.28	An Phú	79	72	<u>4</u>	2	<u>1</u>	93.67	Không
140	H01.30.23	Nhà Bàng	419	407	<u>0</u>	12	<u>0</u>	100	Xong
141	H01.30.35	Tân Lập	60	58	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
142	H01.31.01	Tri Tôn	1.309	1.179	<u>0</u>	6	<u>124</u>	90.53	Không
143	H01.31.06	Lạc Quới	793	677	<u>0</u>	10	<u>106</u>	86.63	Không
144	H01.31.05	Châu Lăng	990	901	<u>2</u>	3	<u>84</u>	91.31	Không
145	H01.31.15	Vĩnh Phước	1.136	1.048	<u>0</u>	13	<u>75</u>	93.4	Không
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	3.052	3.015	<u>0</u>	2	<u>35</u>	98.85	Không
147	H01.31.12	Tà Đảnh	2.278	2.209	<u>37</u>	2	<u>30</u>	97.06	Không
148	H01.31.07	Lê Trì	507	483	<u>1</u>	5	<u>18</u>	96.25	Không
149	H01.31.11	Ô Lâm	14	2	<u>0</u>	0	<u>12</u>	14.29	Không
150	H01.31.04	Cô Tô	256	240	<u>0</u>	4	<u>12</u>	95.31	Không
151	H01.31.02	Ba Chúc	407	380	<u>0</u>	17	<u>10</u>	97.54	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
152	H01.31.09	Lương Phi	169	155	<u>1</u>	4	<u>9</u>	94.08	Không
153	H01.31.10	Núi Tô	14	8	<u>0</u>	4	<u>2</u>	85.71	Không
154	H01.31.13	Tân Tuyên	37	35	<u>1</u>	0	<u>1</u>	94.59	Không
155	H01.31.08	Lương An Trà	266	266	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
156	H01.31.03	An Tức	434	434	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26	Phú Tân	4.342	83.82	838	16.18	Không
2	H01.26.33	Phú An	313	84.37	58	15.63	Không
3	H01.26.25	Hiệp Xương	228	99.56	1	0.44	Không
4	H01.26.20	Chợ Vàm	373	91.2	36	8.8	Không
5	H01.26.29	Phú Hưng	231	88.17	31	11.83	Không
6	H01.26.23	Phú Bình	273	98.91	3	1.09	Không
7	H01.26.35	Tân Hòa	248			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
8	H01.26.19	Phú Mỹ	540			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
9	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	187	62.33	113	37.67	Không
10	H01.26.21	Phú Hiệp	99	73.88	35	26.12	Không
11	H01.26.27	Phú Thành	103	76.3	32	23.7	Không
12	H01.26.34	Phú Thọ	224	92.95	17	7.05	Không
13	H01.26.30	Long Hòa	156			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
14	H01.26.36	Tân Trung	89	77.39	26	22.61	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
15	H01.26.28	Phú Xuân	96	95.05	5	4.95	Không
16	H01.26.26	Phú Long	72	62.61	43	37.39	Không
17	H01.26.31	Phú Lâm	111	79.86	28	20.14	Không
18	H01.26.32	Phú Thạnh	188			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
19	H01.26.22	Hòa Lạc	136	68.34	63	31.66	Không
20	H01.29.24	An Bình	832			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
21	H01.29.29	Thoại Giang	358			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
22	H01.29.27	Vọng Đông	353			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
23	H01.29	Thoại Sơn	8.941			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
24	H01.29.32	Vĩnh Phú	1.561			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
25	H01.29.21	Phú Hòa	371			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
26	H01.29.23	Tây Phú	609			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
27	H01.29.28	Bình Thành	456			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
28	H01.29.31	Định Thành	285			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
29	H01.29.34	Phú Thuận	678			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
30	H01.29.30	Định Mỹ	287	84.91	51	15.09	Không
31	H01.29.26	Vọng Thê	500			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
32	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	200			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
33	H01.29.33	Vĩnh Trạch	255	64.07	143	35.93	Không
34	H01.29.36	Vĩnh Chánh	290			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
35	H01.29.35	Vĩnh Khánh	146	43.84	187	56.16	Không
36	H01.29.22	Óc Eo	384	73.7	137	26.3	Không
37	H01.29.20	Núi Sập	160			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
38	H01.24	An Phú	3.161	76.7	960	23.3	Không
39	H01.24.27	Nhon Hội	815			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
40	H01.24.30	Vĩnh Lộc	249	79.81	63	20.19	Không
41	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	99	88.39	13	11.61	Không
42	H01.24.31	Phú Hữu	244	73.49	88	26.51	Không
43	H01.24.26	Phú Hội	122	88.41	16	11.59	Không
44	H01.24.20	Khánh An	65	75.58	21	24.42	Không
45	H01.24.23	Đa Phước	250	79.37	65	20.63	Không
46	H01.24.21	Quốc Thái	145	68.08	68	31.92	Không
47	H01.24.19	Khánh Bình	37	40.22	55	59.78	Không
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	148	88.62	19	11.38	Không
49	H01.24.22	Phước Hưng	83	58.04	60	41.96	Không
50	H01.24.29	Vĩnh Hậu	43	36.44	75	63.56	Không
51	H01.24.18	Long Bình	104	68.42	48	31.58	Không
52	H01.24.24	An Phú	152	92.12	13	7.88	Không
53	H01.23	Tân Châu	2.589	90.84	261	9.16	Không
54	H01.23.21	Long Thạnh	145			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
55	H01.23.26	Châu Phong	261			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
56	H01.23.24	Long Phú	183	79.91	46	20.09	Không
57	H01.23.29	Long An	157	96.91	5	3.09	Không
58	H01.23.27	Lê Chánh	110	72.85	41	27.15	Không
59	H01.23.28	Tân An	325			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
60	H01.23.30	Phú Vĩnh	289			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	17	12.5	119	87.5	Không
62	H01.23.32	Vĩnh Hòa	86	92.47	7	7.53	Không
63	H01.23.22	Long Hưng	84	48	91	52	Không
64	H01.23.31	Tân Thạnh	63	45.32	76	54.68	Không
65	H01.23.34	Phú Lộc	10	19.61	41	80.39	Không
66	H01.23.25	Long Sơn	24	18.18	108	81.82	Không
67	H01.23.23	Long Châu	79			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
68	H01.28	Châu Thành	2.640	80.1	656	19.9	Không
69	H01.28.24	Cần Đăng	458			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
70	H01.28.22	Bình Hòa	307	74.33	106	25.67	Không
71	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	116	64.8	63	35.2	Không
72	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	155	95.09	8	4.91	Không
73	H01.28.21	An Hòa	199	79.6	51	20.4	Không
74	H01.28.20	An Châu	147	78.61	40	21.39	Không
75	H01.28.26	Tân Phú	38	48.1	41	51.9	Không
76	H01.28.27	Vĩnh An	118	71.52	47	28.48	Không
77	H01.28.23	Bình Thạnh	34	25.56	99	74.44	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
78	H01.28.25	Hòa Bình Thanh	168	64.12	94	35.88	Không
79	H01.28.28	Vĩnh Bình	103	59.88	69	40.12	Không
80	H01.28.30	Vĩnh Lợi	55			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
81	H01.28.32	Vĩnh Thành	66	90.41	7	9.59	Không
82	H01.22	Châu Đốc	2.235	70.86	919	29.14	Không
83	H01.22.18	Châu Phú A	448			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
84	H01.22.23	Vĩnh Tế	119	85	21	15	Không
85	H01.22.24	Vĩnh Châu	52	71.23	21	28.77	Không
86	H01.22.19	Châu Phú B	222	47.44	246	52.56	Không
87	H01.22.22	Núi Sam	364	85.45	62	14.55	Không
88	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	141	69.12	63	30.88	Không
89	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	148	94.87	8	5.13	Không
90	H01.25	Châu Phú	4.379	80.7	1.047	19.3	Không
91	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	304	83.98	58	16.02	Không
92	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	1.048			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
93	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	230	86.47	36	13.53	Không
94	H01.25.28	Bình Mỹ	204	72.6	77	27.4	Không
95	H01.25.22	Ô Long Vỹ	243			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
96	H01.25.26	Bình Chánh	127	64.47	70	35.53	Không
97	H01.25.18	Khánh Hòa	282	78.12	79	21.88	Không
98	H01.25.19	Mỹ Đức	254	83.83	49	16.17	Không
99	H01.25.29	Bình Thủy	167	67.61	80	32.39	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
100	H01.25.27	Bình Long	141	51.09	135	48.91	Không
101	H01.25.20	Mỹ Phú	196	91.16	19	8.84	Không
102	H01.25.17	Cái Dầu	154			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
103	H01.25.25	Bình Phú	214	84.58	39	15.42	Không
104	H01.21	Long Xuyên	7.368	90.16	804	9.84	Không
105	H01.21.33	Bình Đức	676			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
106	H01.21.30	Mỹ Quý	310			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
107	H01.21.27	Bình Khánh	702			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
108	H01.21.32	Mỹ Thới	643			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
109	H01.21.25	Mỹ Long	496	87.32	72	12.68	Không
110	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	1.006			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
111	H01.21.28	Mỹ Phước	395	82.46	84	17.54	Không
112	H01.21.24	Mỹ Bình	139	63.18	81	36.82	Không
113	H01.21.31	Mỹ Thạnh	310			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
114	H01.21.26	Mỹ Xuyên	360	80.36	88	19.64	Không
115	H01.21.34	Mỹ Hòa	371	84.51	68	15.49	Không
116	H01.21.36	Mỹ Khánh	474			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
117	H01.21.29	Đông Xuyên	85	36.64	147	63.36	Không
118	H01.27.28	Hòa Bình	246	51.04	236	48.96	Không
119	H01.27	Chợ Mới	4.448	51.92	4.119	48.08	Không
120	H01.27.34	Tân Mỹ	186	54.39	156	45.61	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
121	H01.27.25	Long Điền B	209	54.86	172	45.14	Không
122	H01.27.24	Mỹ Luông	83	30.18	192	69.82	Không
123	H01.27.30	An Thanh Trung	226	66.86	112	33.14	Không
124	H01.27.32	Bình Phước Xuân	250	64.27	139	35.73	Không
125	H01.27.18	Kiến An	101	36.59	175	63.41	Không
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	235	82.17	51	17.83	Không
127	H01.27.29	Hòa An	266	58.21	191	41.79	Không
128	H01.27.21	Long Giang	156	61.18	99	38.82	Không
129	H01.27.33	Mỹ Hiệp	176	51.31	167	48.69	Không
130	H01.27.26	Long Điền A	167	56.8	127	43.2	Không
131	H01.27.31	Mỹ An	136	64.15	76	35.85	Không
132	H01.27.27	Long Kiến	240	87.27	35	12.73	Không
133	H01.27.35	Hội An	210	61.76	130	38.24	Không
134	H01.27.22	Kiến Thành	123	79.87	31	20.13	Không
135	H01.27.23	Chợ Mới	197	78.17	55	21.83	Không
136	H01.27.20	Nhơn Mỹ	203	39.8	307	60.2	Không
137	H01.30	Tịnh Biên	3.444	44.97	4.214	55.03	Không
138	H01.30.27	An Hảo	241	65.31	128	34.69	Không
139	H01.30.33	Núi Voi	109	57.98	79	42.02	Không
140	H01.30.30	Thới Sơn	71	20.7	272	79.3	Không
141	H01.30.34	Tân Lợi	92	36.65	159	63.35	Không
142	H01.30.29	Nhơn Hưng	104	81.89	23	18.11	Không
143	H01.30.31	Văn Giáo	179	53.59	155	46.41	Không
144	H01.30.26	An Nông	112	94.12	7	5.88	Không
145	H01.30.32	Vĩnh Trung	208	64.2	116	35.8	Không
146	H01.30.25	An Cư	162	45.38	195	54.62	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
147	H01.30.22	Tịnh Biên	628			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
148	H01.30.24	Chi Lăng	83	24.34	258	75.66	Không
149	H01.30.28	An Phú	79	27.15	212	72.85	Không
150	H01.30.23	Nhà Bàng	418	81.17	97	18.83	Không
151	H01.30.35	Tân Lập	60	43.8	77	56.2	Không
152	H01.31.01	Tri Tôn	1.308			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
153	H01.31.06	Lạc Quới	792			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
154	H01.31.05	Châu Lăng	987			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
155	H01.31.15	Vĩnh Phước	1.136			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
156	H01.31.14	Vĩnh Gia	3.049			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
157	H01.31.12	Tà Đảnh	2.272			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
158	H01.31.07	Lê Trì	506			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
159	H01.31.11	Ô Lâm	14	8.64	148	91.36	Không
160	H01.31.04	Cô Tô	256			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
161	H01.31.02	Ba Chúc	406			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
162	H01.31.09	Lương Phi	168	97.11	5	2.89	Không
163	H01.31	Tri Tôn	12.457			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
164	H01.31.10	Núi Tô	14	23.33	46	76.67	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
165	H01.31.13	Tân Tuyển	37	28.24	94	71.76	Không
166	H01.31.08	Lương An Trà	266	88.96	33	11.04	Không
167	H01.31.03	An Tức	434			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

5. TỶ LỆ CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
1	H01.26.33	Phú An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
2	H01.26.25	Hiệp Xương	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
3	H01.26.20	Chợ Vàm	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
4	H01.26.29	Phú Hưng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
5	H01.26.23	Phú Bình	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
6	H01.26.35	Tân Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
7	H01.26.19	Phú Mỹ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
9	H01.26.21	Phú Hiệp	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
10	H01.26.27	Phú Thành	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
11	H01.26.34	Phú Thọ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
12	H01.26.30	Long Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
13	H01.26.36	Tân Trung	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
14	H01.26.28	Phú Xuân	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
15	H01.26.26	Phú Long	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
16	H01.26.31	Phú Lâm	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
17	H01.26.32	Phú Thạnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
18	H01.26.22	Hòa Lạc	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
19	H01.29.24	An Bình	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
20	H01.29.29	Thoại Giang	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
21	H01.29.27	Vọng Đông	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
22	H01.29.32	Vĩnh Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
23	H01.29.21	Phú Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
24	H01.29.23	Tây Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
25	H01.29.28	Bình Thành	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
26	H01.29.31	Định Thành	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
27	H01.29.34	Phú Thuận	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
28	H01.29.30	Định Mỹ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
29	H01.29.26	Vọng Thê	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
32	H01.29.36	Vĩnh Chánh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
33	H01.29.35	Vĩnh Khánh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
34	H01.29.22	Óc Eo	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
35	H01.29.20	Núi Sập	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
36	H01.24.27	Nhơn Hội	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
37	H01.24.30	Vĩnh Lộc	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
38	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
39	H01.24.31	Phú Hữu	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
40	H01.24.26	Phú Hội	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
41	H01.24.20	Khánh An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
42	H01.24.23	Đa Phước	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
43	H01.24.21	Quốc Thái	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
44	H01.24.19	Khánh Bình	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
46	H01.24.22	Phước Hưng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
48	H01.24.18	Long Bình	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
49	H01.24.24	An Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
50	H01.23.21	Long Thạnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
51	H01.23.26	Châu Phong	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
52	H01.23.24	Long Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
53	H01.23.29	Long An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
54	H01.23.27	Lê Chánh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
55	H01.23.28	Tân An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
56	H01.23.30	Phú Vĩnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
57	H01.23.33	Vĩnh Xương	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
58	H01.23.32	Vĩnh Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
59	H01.23.22	Long Hưng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
60	H01.23.31	Tân Thạnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
61	H01.23.34	Phú Lộc	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
62	H01.23.25	Long Sơn	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
63	H01.23.23	Long Châu	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
64	H01.28.24	Cần Đăng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
65	H01.28.22	Bình Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
67	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
68	H01.28.21	An Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
69	H01.28.20	An Châu	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
71	H01.28.27	Vĩnh An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
72	H01.28.23	Bình Thạnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
73	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
74	H01.28.28	Vĩnh Bình	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
75	H01.28.30	Vĩnh Lợi	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
76	H01.28.32	Vĩnh Thành	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
78	H01.22.23	Vĩnh Tế	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
80	H01.22.19	Châu Phú B	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
81	H01.22.22	Núi Sam	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
82	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
83	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
84	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
85	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
86	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
87	H01.25.28	Bình Mỹ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
88	H01.25.22	Ô Long Vỹ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
89	H01.25.26	Bình Chánh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
90	H01.25.18	Khánh Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
91	H01.25.19	Mỹ Đức	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
92	H01.25.29	Bình Thủy	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
93	H01.25.27	Bình Long	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
94	H01.25.20	Mỹ Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
95	H01.25.17	Cái Dầu	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
96	H01.25.25	Bình Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
97	H01.21.33	Bình Đức	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
98	H01.21.30	Mỹ Quý	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
99	H01.21.27	Bình Khánh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
100	H01.21.32	Mỹ Thới	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
101	H01.21.25	Mỹ Long	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
102	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
103	H01.21.28	Mỹ Phước	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
104	H01.21.24	Mỹ Bình	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
105	H01.21.31	Mỹ Thạnh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
107	H01.21.34	Mỹ Hòa	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
108	H01.21.36	Mỹ Khánh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
109	H01.21.29	Đông Xuyên	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
110	H01.27.28	Hòa Bình	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
111	H01.27.34	Tân Mỹ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
112	H01.27.25	Long Điền B	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
113	H01.27.24	Mỹ Luông	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
114	H01.27.30	An Thạnh Trung	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
115	H01.27.32	Bình Phước Xuân	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
116	H01.27.18	Kiến An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
117	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
118	H01.27.29	Hòa An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
119	H01.27.21	Long Giang	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
120	H01.27.33	Mỹ Hiệp	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
121	H01.27.26	Long Điền A	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
122	H01.27.31	Mỹ An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
123	H01.27.27	Long Kiến	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
124	H01.27.35	Hội An	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
125	H01.27.22	Kiến Thành	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
126	H01.27.23	Chợ Mới	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
127	H01.27.20	Nhơn Mỹ	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
128	H01.30.27	An Hảo	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
129	H01.30.33	Núi Voi	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
130	H01.30.30	Thới Sơn	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
131	H01.30.34	Tân Lợi	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
132	H01.30.29	Nhơn Hưng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
133	H01.30.31	Văn Giáo	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
134	H01.30.26	An Nông	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
135	H01.30.32	Vĩnh Trung	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
136	H01.30.25	An Cư	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
137	H01.30.22	Tịnh Biên	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
138	H01.30.24	Chi Lăng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
139	H01.30.28	An Phú	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
140	H01.30.23	Nhà Bàng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
141	H01.30.35	Tân Lập	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
142	H01.31.01	Tri Tôn	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
143	H01.31.06	Lạc Quới	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	TTHC cung cấp DVCTT một phần	Tỷ lệ DVCTT một phần (%)	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	Tỷ lệ DVCTT toàn trình (%)	Còn lại	Tỷ lệ Còn lại (%)	Tiến độ hoàn thành DVCTT toàn trình (80%)
144	H01.31.05	Châu Lăng	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
145	H01.31.15	Vĩnh Phước	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
146	H01.31.14	Vĩnh Gia	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
147	H01.31.12	Tà Đánh	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
148	H01.31.07	Lê Trì	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
149	H01.31.11	Ô Lâm	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
150	H01.31.04	Cô Tô	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
151	H01.31.02	Ba Chúc	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
152	H01.31.09	Lương Phi	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
153	H01.31.10	Núi Tô	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
154	H01.31.13	Tân Tuyên	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
155	H01.31.08	Lương An Trà	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không
156	H01.31.03	An Tức	3	1.53	4	2.04	189	96.43	Không

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	0	0	15	2.78	525	97.22	Xong
2	H01.26.28	Phú Xuân	0	0	2	2.08	94	97.92	Xong
3	H01.26.34	Phú Thọ	0	0	14	6.25	210	93.75	Xong
4	H01.26.25	Hiệp Xương	0	0	22	9.65	206	90.35	Xong
5	H01.26.31	Phú Lâm	0	0	2	1.8	109	98.2	Xong
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	0	0	10	5.35	177	94.65	Xong
7	H01.26.20	Chợ Vàm	0	0	28	7.51	345	92.49	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
8	H01.26.23	Phú Bình	0	0	4	1.47	269	98.53	Xong
9	H01.26.27	Phú Thành	0	0	4	3.88	99	96.12	Xong
10	H01.26.29	Phú Hưng	0	0	12	5.19	219	94.81	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	0	0	11	11.11	88	88.89	Xong
12	H01.26.33	Phú An	0	0	12	3.83	301	96.17	Xong
13	H01.26.35	Tân Hòa	0	0	12	4.84	236	95.16	Xong
14	H01.26.32	Phú Thạnh	0	0	6	3.19	182	96.81	Xong
15	H01.26.26	Phú Long	0	0	8	11.11	64	88.89	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	0	0	12	8.82	124	91.18	Xong
17	H01.26.30	Long Hòa	0	0	51	32.69	105	67.31	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	0	0	5	5.62	84	94.38	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	0	0	52	3.33	1509	96.67	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	0	0	28	6.14	428	93.86	Xong
21	H01.29.24	An Bình	0	0	113	13.58	719	86.42	Xong
22	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	0	0	9	4.5	191	95.5	Xong
23	H01.29.26	Vọng Thê	0	0	25	5	475	95	Xong
24	H01.29.33	Vĩnh Trạch	0	0	17	6.67	238	93.33	Xong
25	H01.29.36	Vĩnh Chánh	0	0	7	2.41	283	97.59	Xong
26	H01.29.29	Thoại Giang	0	0	45	12.57	313	87.43	Xong
27	H01.29.35	Vĩnh Khánh	0	0	4	2.74	142	97.26	Xong
28	H01.29.23	Tây Phú	0	0	27	4.43	582	95.57	Xong
29	H01.29.30	Định Mỹ	0	0	8	2.79	279	97.21	Xong
30	H01.29.27	Vọng Đông	0	0	36	10.2	317	89.8	Xong
31	H01.29.21	Phú Hòa	0	0	45	12.13	326	87.87	Xong
32	H01.29.34	Phú Thuận	0	0	26	3.83	652	96.17	Xong
33	H01.29.31	Định Thành	0	0	14	4.91	271	95.09	Xong
34	H01.29.20	Núi Sập	0	0	8	5	152	95	Xong
35	H01.29.22	Óc Eo	0	0	17	4.43	367	95.57	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
36	H01.24.29	Vĩnh Hậu	0	0	4	9.3	39	90.7	Xong
37	H01.24.21	Quốc Thái	0	0	25	17.24	120	82.76	Xong
38	H01.24.22	Phước Hưng	0	0	11	13.25	72	86.75	Xong
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	0	0	89	35.74	160	64.26	Xong
40	H01.24.27	Nhơn Hội	0	0	95	11.66	720	88.34	Xong
41	H01.24.23	Đa Phước	0	0	10	4	240	96	Xong
42	H01.24.31	Phú Hữu	0	0	14	5.74	230	94.26	Xong
43	H01.24.18	Long Bình	0	0	3	2.88	101	97.12	Xong
44	H01.24.24	An Phú	0	0	4	2.63	148	97.37	Xong
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	0	0	7	4.73	141	95.27	Xong
46	H01.24.26	Phú Hội	0	0	3	2.46	119	97.54	Xong
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	0	0	20	20.2	79	79.8	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	0	0	0	0	37	100	Xong
49	H01.24.20	Khánh An	0	0	13	20	52	80	Xong
50	H01.23.29	Long An	0	0	14	8.92	143	91.08	Xong
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	0	0	11	3.81	278	96.19	Xong
52	H01.23.28	Tân An	0	0	7	2.15	318	97.85	Xong
53	H01.23.23	Long Châu	0	0	1	1.27	78	98.73	Xong
54	H01.23.24	Long Phú	0	0	19	10.38	164	89.62	Xong
55	H01.23.27	Lê Chánh	0	0	1	0.91	109	99.09	Xong
56	H01.23.31	Tân Thạnh	0	0	26	41.27	37	58.73	Xong
57	H01.23.22	Long Hưng	0	0	8	9.52	76	90.48	Xong
58	H01.23.25	Long Sơn	0	0	0	0	24	100	Xong
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	0	0	6	6.98	80	93.02	Xong
60	H01.23.34	Phú Lộc	0	0	0	0	10	100	Xong
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	0	0	2	11.76	15	88.24	Xong
62	H01.23.26	Châu Phong	0	0	10	3.83	251	96.17	Xong
63	H01.23.21	Long Thạnh	0	0	52	35.86	93	64.14	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
64	H01.28.21	An Hòa	0	0	4	2.01	195	97.99	Xong
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	0	0	4	2.38	164	97.62	Xong
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	0	0	4	7.27	51	92.73	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	0	0	19	6.19	288	93.81	Xong
68	H01.28.28	Vĩnh Bình	0	0	1	0.97	102	99.03	Xong
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	0	0	5	3.23	150	96.77	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	0	0	6	15.79	32	84.21	Xong
71	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	0	0	4	3.45	112	96.55	Xong
72	H01.28.32	Vĩnh Thành	0	0	32	48.48	34	51.52	Xong
73	H01.28.27	Vĩnh An	0	0	25	21.19	93	78.81	Xong
74	H01.28.24	Cần Đăng	0	0	18	3.93	440	96.07	Xong
75	H01.28.23	Bình Thạnh	0	0	1	2.94	33	97.06	Xong
76	H01.28.20	An Châu	0	0	13	8.84	134	91.16	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	0	0	40	8.93	408	91.07	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	0	0	4	2.7	144	97.3	Xong
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	0	0	0	0	52	100	Xong
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	0	0	1	0.71	140	99.29	Xong
81	H01.22.23	Vĩnh Tế	0	0	26	21.85	93	78.15	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	0	0	180	49.45	184	50.55	Xong
83	H01.22.19	Châu Phú B	0	0	4	1.8	218	98.2	Xong
84	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	0	0	53	17.43	251	82.57	Xong
85	H01.25.28	Bình Mỹ	0	0	14	6.86	190	93.14	Xong
86	H01.25.25	Bình Phú	0	0	1	0.47	213	99.53	Xong
87	H01.25.17	Cái Dầu	0	0	2	1.3	152	98.7	Xong
88	H01.25.18	Khánh Hòa	0	0	4	1.42	278	98.58	Xong
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	0	0	13	5.65	217	94.35	Xong
90	H01.25.29	Bình Thủy	0	0	4	2.4	163	97.6	Xong
91	H01.25.27	Bình Long	0	0	1	0.71	140	99.29	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	0	0	100	9.54	948	90.46	Xong
93	H01.25.26	Bình Chánh	0	0	14	11.02	113	88.98	Xong
94	H01.25.19	Mỹ Đức	0	0	1	0.39	253	99.61	Xong
95	H01.25.20	Mỹ Phú	0	0	0	0	196	100	Xong
96	H01.25.22	Ô Long Vỹ	0	0	8	3.29	235	96.71	Xong
97	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	0	0	153	15.21	853	84.79	Xong
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	0	0	15	3.16	459	96.84	Xong
99	H01.21.34	Mỹ Hòa	0	0	9	2.43	362	97.57	Xong
100	H01.21.25	Mỹ Long	0	0	244	49.19	252	50.81	Xong
101	H01.21.32	Mỹ Thới	0	0	52	8.09	591	91.91	Xong
102	H01.21.28	Mỹ Phước	0	0	42	10.63	353	89.37	Xong
103	H01.21.24	Mỹ Bình	0	0	16	11.51	123	88.49	Xong
104	H01.21.29	Đông Xuyên	0	0	11	12.94	74	87.06	Xong
105	H01.21.33	Bình Đức	0	0	134	19.82	542	80.18	Xong
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	0	0	12	3.33	348	96.67	Xong
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	0	0	23	7.42	287	92.58	Xong
108	H01.21.27	Bình Khánh	0	0	48	6.84	654	93.16	Xong
109	H01.21.30	Mỹ Quý	0	0	60	19.35	250	80.65	Xong
110	H01.27.30	An Thạnh Trung	0	0	12	5.31	214	94.69	Xong
111	H01.27.25	Long Điền B	0	0	20	9.57	189	90.43	Xong
112	H01.27.26	Long Điền A	0	0	24	14.37	143	85.63	Xong
113	H01.27.21	Long Giang	0	0	6	3.85	150	96.15	Xong
114	H01.27.24	Mỹ Luông	0	0	0	0	83	100	Xong
115	H01.27.34	Tân Mỹ	0	0	17	9.14	169	90.86	Xong
116	H01.27.29	Hòa An	0	0	5	1.88	261	98.12	Xong
117	H01.27.22	Kiến Thành	0	0	3	2.44	120	97.56	Xong
118	H01.27.27	Long Kiến	0	0	14	5.83	226	94.17	Xong
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	0	0	0	0	203	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	0	0	18	7.2	232	92.8	Xong
121	H01.27.18	Kiến An	0	0	1	0.99	100	99.01	Xong
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	0	0	43	24.43	133	75.57	Xong
123	H01.27.35	Hội An	0	0	11	5.24	199	94.76	Xong
124	H01.27.28	Hòa Bình	0	0	17	6.91	229	93.09	Xong
125	H01.27.31	Mỹ An	0	0	19	13.97	117	86.03	Xong
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	0	0	9	3.83	226	96.17	Xong
127	H01.27.23	Chợ Mới	0	0	12	6.09	185	93.91	Xong
128	H01.30.23	Nhà Bàng	0	0	17	4.07	401	95.93	Xong
129	H01.30.27	An Hảo	0	0	23	9.54	218	90.46	Xong
130	H01.30.22	Tịnh Biên	0	0	9	1.43	619	98.57	Xong
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	0	0	32	30.77	72	69.23	Xong
132	H01.30.25	An Cư	0	0	9	5.56	153	94.44	Xong
133	H01.30.31	Văn Giáo	0	0	7	3.91	172	96.09	Xong
134	H01.30.34	Tân Lợi	0	0	15	16.3	77	83.7	Xong
135	H01.30.35	Tân Lập	0	0	10	16.67	50	83.33	Xong
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	0	0	64	30.77	144	69.23	Xong
137	H01.30.33	Núi Voi	0	0	24	22.02	85	77.98	Xong
138	H01.30.24	Chi Lăng	0	0	3	3.61	80	96.39	Xong
139	H01.30.28	An Phú	0	0	15	18.99	64	81.01	Xong
140	H01.30.26	An Nông	0	0	10	8.93	102	91.07	Xong
141	H01.30.30	Thới Sơn	0	0	5	7.04	66	92.96	Xong
142	H01.31.08	Lương An Trà	0	0	6	2.26	260	97.74	Xong
143	H01.31.12	Tà Đảnh	0	0	91	4.01	2181	95.99	Xong
144	H01.31.14	Vĩnh Gia	0	0	138	4.53	2911	95.47	Xong
145	H01.31.09	Lương Phi	0	0	50	29.76	118	70.24	Xong
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	0	0	118	10.39	1018	89.61	Xong
147	H01.31.06	Lạc Quới	0	0	343	43.31	449	56.69	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (50%)
148	H01.31.07	Lê Trì	0	0	119	23.52	387	76.48	Xong
149	H01.31.02	Ba Chúc	0	0	22	5.42	384	94.58	Xong
150	H01.31.01	Tri Tôn	0	0	174	13.3	1134	86.7	Xong
151	H01.31.05	Châu Lăng	0	0	117	11.85	870	88.15	Xong
152	H01.31.03	An Tức	0	0	20	4.61	414	95.39	Xong
153	H01.31.04	Cô Tô	0	0	21	8.2	235	91.8	Xong
154	H01.31.13	Tân Tuyến	0	0	4	10.81	33	89.19	Xong
155	H01.31.10	Núi Tô	0	0	3	21.43	11	78.57	Xong
156	H01.31.11	Ô Lâm	0	0	11	78.57	3	21.43	Không

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	565	166	29.38	399	70.62	Xong
2	H01.26.28	Phú Xuân	95	42	44.21	53	55.79	Xong
3	H01.26.34	Phú Thọ	222	76	34.23	146	65.77	Xong
4	H01.26.25	Hiệp Xương	241	123	51.04	118	48.96	Xong
5	H01.26.31	Phú Lâm	99	27	27.27	72	72.73	Xong
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	187	69	36.9	118	63.1	Xong
7	H01.26.20	Chợ Vàm	404	121	29.95	283	70.05	Xong
8	H01.26.23	Phú Bình	285	87	30.53	198	69.47	Xong
9	H01.26.27	Phú Thành	104	28	26.92	76	73.08	Xong
10	H01.26.29	Phú Hưng	236	64	27.12	172	72.88	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	103	56	54.37	47	45.63	Xong
12	H01.26.33	Phú An	316	97	30.7	219	69.3	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
13	H01.26.35	Tân Hòa	252	54	21.43	198	78.57	Xong
14	H01.26.32	Phú Thạnh	195	77	39.49	118	60.51	Xong
15	H01.26.26	Phú Long	80	32	40	48	60	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	124	34	27.42	90	72.58	Xong
17	H01.26.30	Long Hòa	116	50	43.1	66	56.9	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	89	26	29.21	63	70.79	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	1664	910	54.69	754	45.31	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	469	202	43.07	267	56.93	Xong
21	H01.29.24	An Bình	883	288	32.62	595	67.38	Xong
22	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	199	90	45.23	109	54.77	Xong
23	H01.29.26	Vọng Thê	521	185	35.51	336	64.49	Xong
24	H01.29.33	Vĩnh Trạch	281	91	32.38	190	67.62	Xong
25	H01.29.36	Vĩnh Chánh	286	49	17.13	237	82.87	Xong
26	H01.29.29	Thoại Giang	392	166	42.35	226	57.65	Xong
27	H01.29.35	Vĩnh Khánh	145	65	44.83	80	55.17	Xong
28	H01.29.23	Tây Phú	704	399	56.68	305	43.32	Không
29	H01.29.30	Định Mỹ	284	130	45.77	154	54.23	Xong
30	H01.29.27	Vọng Đông	354	168	47.46	186	52.54	Xong
31	H01.29.21	Phú Hòa	400	160	40	240	60	Xong
32	H01.29.34	Phú Thuận	689	247	35.85	442	64.15	Xong
33	H01.29.31	Định Thành	305	123	40.33	182	59.67	Xong
34	H01.29.20	Núi Sập	153	54	35.29	99	64.71	Xong
35	H01.29.22	Ốc Eo	381	147	38.58	234	61.42	Xong
36	H01.24.29	Vĩnh Hậu	42	17	40.48	25	59.52	Xong
37	H01.24.21	Quốc Thái	152	39	25.66	113	74.34	Xong
38	H01.24.22	Phước Hưng	82	14	17.07	68	82.93	Xong
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	256	98	38.28	158	61.72	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
40	H01.24.27	Nhơn Hội	333	100	30.03	233	69.97	Xong
41	H01.24.23	Đa Phước	244	66	27.05	178	72.95	Xong
42	H01.24.31	Phú Hữu	259	104	40.15	155	59.85	Xong
43	H01.24.18	Long Bình	111	66	59.46	45	40.54	Không
44	H01.24.24	An Phú	150	64	42.67	86	57.33	Xong
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	147	39	26.53	108	73.47	Xong
46	H01.24.26	Phú Hội	131	43	32.82	88	67.18	Xong
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	88	17	19.32	71	80.68	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	38	38	100	0	0	Không
49	H01.24.20	Khánh An	77	24	31.17	53	68.83	Xong
50	H01.23.29	Long An	153	97	63.4	56	36.6	Không
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	288	180	62.5	108	37.5	Không
52	H01.23.28	Tân An	359	180	50.14	179	49.86	Xong
53	H01.23.23	Long Châu	79	36	45.57	43	54.43	Xong
54	H01.23.24	Long Phú	180	83	46.11	97	53.89	Xong
55	H01.23.27	Lê Chánh	108	18	16.67	90	83.33	Xong
56	H01.23.31	Tân Thạnh	59	17	28.81	42	71.19	Xong
57	H01.23.22	Long Hưng	95	10	10.53	85	89.47	Xong
58	H01.23.25	Long Sơn	30	17	56.67	13	43.33	Không
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	85	36	42.35	49	57.65	Xong
60	H01.23.34	Phú Lộc	14	1	7.14	13	92.86	Xong
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	2	11.11	16	88.89	Xong
62	H01.23.26	Châu Phong	264	79	29.92	185	70.08	Xong
63	H01.23.21	Long Thạnh	147	56	38.1	91	61.9	Xong
64	H01.28.21	An Hòa	209	68	32.54	141	67.46	Xong
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	179	42	23.46	137	76.54	Xong
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	56	23	41.07	33	58.93	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
67	H01.28.22	Bình Hòa	303	107	35.31	196	64.69	Xong
68	H01.28.28	Vĩnh Bình	107	39	36.45	68	63.55	Xong
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	160	53	33.13	107	66.88	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	41	11	26.83	30	73.17	Xong
71	H01.28.29	Vĩnh Hanh	131	60	45.8	71	54.2	Xong
72	H01.28.32	Vĩnh Thành	73	30	41.1	43	58.9	Xong
73	H01.28.27	Vĩnh An	118	49	41.53	69	58.47	Xong
74	H01.28.24	Cần Đăng	469	146	31.13	323	68.87	Xong
75	H01.28.23	Bình Thạnh	35	13	37.14	22	62.86	Xong
76	H01.28.20	An Châu	139	22	15.83	117	84.17	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	468	75	16.03	393	83.97	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	149	35	23.49	114	76.51	Xong
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	54	13	24.07	41	75.93	Xong
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	147	59	40.14	88	59.86	Xong
81	H01.22.23	Vĩnh Tế	124	65	52.42	59	47.58	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	378	258	68.25	120	31.75	Không
83	H01.22.19	Châu Phú B	225	97	43.11	128	56.89	Xong
84	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	311	127	40.84	184	59.16	Xong
85	H01.25.28	Bình Mỹ	244	75	30.74	169	69.26	Xong
86	H01.25.25	Bình Phú	227	74	32.6	153	67.4	Xong
87	H01.25.17	Cái Dầu	169	63	37.28	106	62.72	Xong
88	H01.25.18	Khánh Hòa	303	145	47.85	158	52.15	Xong
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	251	148	58.96	103	41.04	Không
90	H01.25.29	Bình Thủy	169	66	39.05	103	60.95	Xong
91	H01.25.27	Bình Long	166	82	49.4	84	50.6	Xong
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	1366	962	70.42	404	29.58	Không
93	H01.25.26	Bình Chánh	119	66	55.46	53	44.54	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
94	H01.25.19	Mỹ Đức	294	66	22.45	228	77.55	Xong
95	H01.25.20	Mỹ Phú	212	62	29.25	150	70.75	Xong
96	H01.25.22	Ồ Long Vỹ	280	149	53.21	131	46.79	Xong
97	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	1105	206	18.64	899	81.36	Xong
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	479	168	35.07	311	64.93	Xong
99	H01.21.34	Mỹ Hòa	387	225	58.14	162	41.86	Không
100	H01.21.25	Mỹ Long	534	187	35.02	347	64.98	Xong
101	H01.21.32	Mỹ Thới	665	267	40.15	398	59.85	Xong
102	H01.21.28	Mỹ Phước	429	107	24.94	322	75.06	Xong
103	H01.21.24	Mỹ Bình	152	70	46.05	82	53.95	Xong
104	H01.21.29	Đông Xuyên	98	25	25.51	73	74.49	Xong
105	H01.21.33	Bình Đức	696	599	86.06	97	13.94	Không
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	366	81	22.13	285	77.87	Xong
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	335	124	37.01	211	62.99	Xong
108	H01.21.27	Bình Khánh	754	243	32.23	511	67.77	Xong
109	H01.21.30	Mỹ Quý	323	188	58.2	135	41.8	Không
110	H01.27.30	An Thạnh Trung	217	64	29.49	153	70.51	Xong
111	H01.27.25	Long Điền B	215	64	29.77	151	70.23	Xong
112	H01.27.26	Long Điền A	164	30	18.29	134	81.71	Xong
113	H01.27.21	Long Giang	150	60	40	90	60	Xong
114	H01.27.24	Mỹ Luông	80	8	10	72	90	Xong
115	H01.27.34	Tân Mỹ	173	51	29.48	122	70.52	Xong
116	H01.27.29	Hòa An	272	58	21.32	214	78.68	Xong
117	H01.27.22	Kiến Thành	124	29	23.39	95	76.61	Xong
118	H01.27.27	Long Kiến	234	140	59.83	94	40.17	Không
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	199	111	55.78	88	44.22	Không
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	261	50	19.16	211	80.84	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
121	H01.27.18	Kiến An	97	43	44.33	54	55.67	Xong
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	177	52	29.38	125	70.62	Xong
123	H01.27.35	Hội An	211	39	18.48	172	81.52	Xong
124	H01.27.28	Hòa Bình	264	94	35.61	170	64.39	Xong
125	H01.27.31	Mỹ An	125	43	34.4	82	65.6	Xong
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	226	108	47.79	118	52.21	Xong
127	H01.27.23	Chợ Mới	192	86	44.79	106	55.21	Xong
128	H01.30.23	Nhà Bàng	443	78	17.61	365	82.39	Xong
129	H01.30.27	An Hảo	228	80	35.09	148	64.91	Xong
130	H01.30.22	Tịnh Biên	661	181	27.38	480	72.62	Xong
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	109	58	53.21	51	46.79	Xong
132	H01.30.25	An Cư	149	47	31.54	102	68.46	Xong
133	H01.30.31	Văn Giáo	184	80	43.48	104	56.52	Xong
134	H01.30.34	Tân Lợi	98	30	30.61	68	69.39	Xong
135	H01.30.35	Tân Lập	56	23	41.07	33	58.93	Xong
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	210	55	26.19	155	73.81	Xong
137	H01.30.33	Núi Voi	108	44	40.74	64	59.26	Xong
138	H01.30.24	Chi Lăng	93	26	27.96	67	72.04	Xong
139	H01.30.28	An Phú	74	22	29.73	52	70.27	Xong
140	H01.30.26	An Nông	111	22	19.82	89	80.18	Xong
141	H01.30.30	Thới Sơn	64	27	42.19	37	57.81	Xong
142	H01.31.08	Lương An Trà	261	71	27.2	190	72.8	Xong
143	H01.31.12	Tà Đảnh	2211	1090	49.3	1121	50.7	Xong
144	H01.31.14	Vĩnh Gia	3042	1008	33.14	2034	66.86	Xong
145	H01.31.09	Lương Phi	163	48	29.45	115	70.55	Xong
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	1135	458	40.35	677	59.65	Xong
147	H01.31.06	Lạc Quới	792	345	43.56	447	56.44	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVC QG (%)	Tiến độ hoàn thành (45%)
148	H01.31.07	Lê Trì	504	394	78.17	110	21.83	Không
149	H01.31.02	Ba Chúc	419	136	32.46	283	67.54	Xong
150	H01.31.01	Tri Tôn	1316	925	70.29	391	29.71	Không
151	H01.31.05	Châu Lăng	981	308	31.4	673	68.6	Xong
152	H01.31.03	An Túc	427	223	52.22	204	47.78	Xong
153	H01.31.04	Cô Tô	260	259	99.62	1	0.38	Không
154	H01.31.13	Tân Tuyên	19	17	89.47	2	10.53	Không
155	H01.31.10	Núi Tô	12	3	25	9	75	Xong
156	H01.31.11	Ô Lâm	11	8	72.73	3	27.27	Không

8. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CỔNG DVC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	38	9	29	23.68	76.32
2	H01.26.27	Phú Thành	38	9	29	23.68	76.32
3	H01.26.35	Tân Hòa	38	9	29	23.68	76.32
4	H01.26.19	Phú Mỹ	38	11	27	28.95	71.05
5	H01.26.34	Phú Thọ	38	9	29	23.68	76.32
6	H01.26.26	Phú Long	38	7	31	18.42	81.58
7	H01.26.30	Long Hòa	38	8	30	21.05	78.95
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	38	8	30	21.05	78.95
9	H01.26.20	Chợ Vàm	38	11	27	28.95	71.05
10	H01.26.21	Phú Hiệp	38	5	33	13.16	86.84
11	H01.26.23	Phú Bình	38	10	28	26.32	73.68
12	H01.26.31	Phú Lâm	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
13	H01.26.28	Phú Xuân	38	6	32	15.79	84.21
14	H01.26.33	Phú An	38	9	29	23.68	76.32
15	H01.26.32	Phú Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
16	H01.26.25	Hiệp Xương	38	9	29	23.68	76.32
17	H01.26.29	Phú Hưng	38	7	31	18.42	81.58
18	H01.26.36	Tân Trung	38	8	30	21.05	78.95
19	H01.29.24	An Bình	38	6	32	15.79	84.21
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	38	5	33	13.16	86.84
21	H01.29.30	Định Mỹ	38	5	33	13.16	86.84
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	38	6	32	15.79	84.21
23	H01.29.34	Phú Thuận	38	3	35	7.89	92.11
24	H01.29.27	Vọng Đông	38	5	33	13.16	86.84
25	H01.29.20	Núi Sập	38	4	34	10.53	89.47
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	38	5	33	13.16	86.84
27	H01.29.26	Vọng Thê	38	6	32	15.79	84.21
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	38	5	33	13.16	86.84
29	H01.29.23	Tây Phú	38	6	32	15.79	84.21
30	H01.29.31	Định Thành	38	7	31	18.42	81.58
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	38	6	32	15.79	84.21
32	H01.29.21	Phú Hòa	38	5	33	13.16	86.84
33	H01.29.29	Thoại Giang	38	4	34	10.53	89.47
34	H01.29.22	Óc Eo	38	4	34	10.53	89.47
35	H01.29.28	Bình Thành	38	6	32	15.79	84.21
36	H01.24.27	Nhơn Hội	38	11	27	28.95	71.05
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	38	11	27	28.95	71.05
38	H01.24.21	Quốc Thái	38	10	28	26.32	73.68
39	H01.24.22	Phước Hưng	38	10	28	26.32	73.68
40	H01.24.20	Khánh An	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
41	H01.24.26	Phú Hội	38	12	26	31.58	68.42
42	H01.24.31	Phú Hữu	38	9	29	23.68	76.32
43	H01.24.24	An Phú	38	9	29	23.68	76.32
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	38	10	28	26.32	73.68
45	H01.24.19	Khánh Bình	38	8	30	21.05	78.95
46	H01.24.18	Long Bình	38	10	28	26.32	73.68
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	38	10	28	26.32	73.68
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	38	10	28	26.32	73.68
49	H01.24.23	Đa Phước	38	10	28	26.32	73.68
50	H01.23.30	Phú Vĩnh	38	15	23	39.47	60.53
51	H01.23.22	Long Hưng	38	9	29	23.68	76.32
52	H01.23.31	Tân Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
53	H01.23.33	Vĩnh Xương	38	10	28	26.32	73.68
54	H01.23.27	Lê Chánh	38	9	29	23.68	76.32
55	H01.23.23	Long Châu	38	7	31	18.42	81.58
56	H01.23.25	Long Sơn	38	12	26	31.58	68.42
57	H01.23.24	Long Phú	38	10	28	26.32	73.68
58	H01.23.21	Long Thạnh	38	10	28	26.32	73.68
59	H01.23.26	Châu Phong	38	11	27	28.95	71.05
60	H01.23.28	Tân An	38	11	27	28.95	71.05
61	H01.23.29	Long An	38	12	26	31.58	68.42
62	H01.23.34	Phú Lộc	38	4	34	10.53	89.47
63	H01.23.32	Vĩnh Hòa	38	12	26	31.58	68.42
64	H01.28.26	Tân Phú	38	13	25	34.21	65.79
65	H01.28.27	Vĩnh An	38	12	26	31.58	68.42
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	38	10	28	26.32	73.68
67	H01.28.32	Vĩnh Thành	38	11	27	28.95	71.05
68	H01.28.22	Bình Hòa	38	13	25	34.21	65.79
69	H01.28.24	Cần Đăng	38	14	24	36.84	63.16

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
70	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
71	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	38	9	29	23.68	76.32
72	H01.28.23	Bình Thạnh	38	15	23	39.47	60.53
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	38	10	28	26.32	73.68
74	H01.28.21	An Hòa	38	17	21	44.74	55.26
75	H01.28.20	An Châu	38	15	23	39.47	60.53
76	H01.28.28	Vĩnh Bình	38	11	27	28.95	71.05
77	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	38	7	31	18.42	81.58
78	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	38	8	30	21.05	78.95
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	38	9	29	23.68	76.32
80	H01.22.18	Châu Phú A	38	10	28	26.32	73.68
81	H01.22.19	Châu Phú B	38	11	27	28.95	71.05
82	H01.22.24	Vĩnh Châu	38	8	30	21.05	78.95
83	H01.22.22	Núi Sam	38	6	32	15.79	84.21
84	H01.25.29	Bình Thủy	38	12	26	31.58	68.42
85	H01.25.22	Ô Long Vỹ	38	13	25	34.21	65.79
86	H01.25.27	Bình Long	38	14	24	36.84	63.16
87	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	38	14	24	36.84	63.16
88	H01.25.26	Bình Chánh	38	10	28	26.32	73.68
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	38	12	26	31.58	68.42
90	H01.25.18	Khánh Hòa	38	12	26	31.58	68.42
91	H01.25.19	Mỹ Đức	38	10	28	26.32	73.68
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	38	13	25	34.21	65.79
93	H01.25.17	Cái Dầu	38	11	27	28.95	71.05
94	H01.25.28	Bình Mỹ	38	14	24	36.84	63.16

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
95	H01.25.20	Mỹ Phú	38	10	28	26.32	73.68
96	H01.25.25	Bình Phú	38	8	30	21.05	78.95
97	H01.21.25	Mỹ Long	38	11	27	28.95	71.05
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	38	9	29	23.68	76.32
99	H01.21.33	Bình Đức	38	8	30	21.05	78.95
100	H01.21.28	Mỹ Phước	38	12	26	31.58	68.42
101	H01.21.32	Mỹ Thới	38	10	28	26.32	73.68
102	H01.21.30	Mỹ Quý	38	9	29	23.68	76.32
103	H01.21.31	Mỹ Thạnh	38	9	29	23.68	76.32
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	38	7	31	18.42	81.58
105	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	38	9	29	23.68	76.32
106	H01.21.29	Đông Xuyên	38	11	27	28.95	71.05
107	H01.21.27	Bình Khánh	38	11	27	28.95	71.05
108	H01.21.24	Mỹ Bình	38	10	28	26.32	73.68
109	H01.21.26	Mỹ Xuyên	38	8	30	21.05	78.95
110	H01.27.31	Mỹ An	38	10	28	26.32	73.68
111	H01.27.32	Bình Phước Xuân	38	10	28	26.32	73.68
112	H01.27.25	Long Điền B	38	13	25	34.21	65.79
113	H01.27.18	Kiến An	38	9	29	23.68	76.32
114	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	38	10	28	26.32	73.68
115	H01.27.26	Long Điền A	38	12	26	31.58	68.42
116	H01.27.21	Long Giang	38	13	25	34.21	65.79
117	H01.27.22	Kiến Thành	38	11	27	28.95	71.05
118	H01.27.20	Nhơn Mỹ	38	12	26	31.58	68.42
119	H01.27.27	Long Kiến	38	15	23	39.47	60.53
120	H01.27.34	Tấn Mỹ	38	9	29	23.68	76.32
121	H01.27.23	Chợ Mới	38	14	24	36.84	63.16
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	38	10	28	26.32	73.68

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
123	H01.27.24	Mỹ Lương	38	9	29	23.68	76.32
124	H01.27.35	Hội An	38	13	25	34.21	65.79
125	H01.27.29	Hòa An	38	14	24	36.84	63.16
126	H01.27.30	An Thạnh Trung	38	11	27	28.95	71.05
127	H01.27.28	Hòa Bình	38	19	19	50	50
128	H01.30.34	Tân Lợi	38	8	30	21.05	78.95
129	H01.30.22	Tịnh Biên	38	7	31	18.42	81.58
130	H01.30.30	Thới Sơn	38	11	27	28.95	71.05
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	38	9	29	23.68	76.32
132	H01.30.35	Tân Lập	38	8	30	21.05	78.95
133	H01.30.27	An Hảo	38	11	27	28.95	71.05
134	H01.30.23	Nhà Bàng	38	13	25	34.21	65.79
135	H01.30.31	Văn Giáo	38	12	26	31.58	68.42
136	H01.30.24	Chi Lăng	38	12	26	31.58	68.42
137	H01.30.26	An Nông	38	13	25	34.21	65.79
138	H01.30.28	An Phú	38	10	28	26.32	73.68
139	H01.30.32	Vĩnh Trung	38	8	30	21.05	78.95
140	H01.30.33	Núi Voi	38	12	26	31.58	68.42
141	H01.30.25	An Cư	38	8	30	21.05	78.95
142	H01.31.02	Ba Chúc	38	8	30	21.05	78.95
143	H01.31.04	Cô Tô	38	6	32	15.79	84.21
144	H01.31.12	Tà Đảnh	38	16	22	42.11	57.89
145	H01.31.11	Ô Lâm	38	9	29	23.68	76.32
146	H01.31.03	An Tức	38	16	22	42.11	57.89
147	H01.31.09	Lương Phi	38	13	25	34.21	65.79
148	H01.31.07	Lê Trì	38	11	27	28.95	71.05
149	H01.31.05	Châu Lăng	38	12	26	31.58	68.42
150	H01.31.10	Núi Tô	38	13	25	34.21	65.79

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
151	H01.31.14	Vĩnh Gia	38	13	25	34.21	65.79
152	H01.31.13	Tân Tuyên	38	9	29	23.68	76.32
153	H01.31.01	Tri Tôn	38	16	22	42.11	57.89
154	H01.31.15	Vĩnh Phước	38	9	29	23.68	76.32
155	H01.31.06	Lạc Quới	38	14	24	36.84	63.16
156	H01.31.08	Lương An Trà	38	14	24	36.84	63.16

9. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.26.22	UBND xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.57	89	2.43	11	22	Không
2	H01.26.27	UBND xã Phú Thành, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.7	89.5	2.3	10.5	22	Không
3	H01.26.35	UBND xã Tân Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.08	86.7	2.92	13.3	22	Không
4	H01.26.19	UBND thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.53	88.8	2.47	11.2	22	Không
5	H01.26.34	UBND xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.13	87	2.87	13	22	Không
6	H01.26.26	UBND xã Phú Long, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	18.66	84.8	3.34	15.2	22	Không
7	H01.26.30	UBND xã Long Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.4	88.2	2.6	11.8	22	Không
8	H01.26.24	UBND xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.6	89.1	2.4	10.9	22	Không
9	H01.26.20	UBND thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.29	87.7	2.71	12.3	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
10	H01.26.21	UBND xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	18.95	86.1	3.05	13.9	22	Không
11	H01.26.23	UBND xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.8	90	2.2	10	22	Không
12	H01.26.31	UBND xã Phú Lâm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.42	88.3	2.58	11.7	22	Không
13	H01.26.28	UBND xã Phú Xuân, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.61	89.1	2.39	10.9	22	Không
14	H01.26.33	UBND xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.64	89.3	2.36	10.7	22	Không
15	H01.26.32	UBND xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.41	88.2	2.59	11.8	22	Không
16	H01.26.25	UBND xã Hiệp Xương, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.1	86.8	2.9	13.2	22	Không
17	H01.26.29	UBND xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	18.71	85	3.29	15	22	Không
18	H01.26.36	UBND xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	19.33	87.9	2.67	12.1	22	Không
19	H01.29.24	UBND xã An Bình huyện Thoại Sơn	20.65	93.9	1.35	6.1	22	Không
20	H01.29.25	UBND xã Mỹ Phú Đông huyện thoại sơn	20.1	91.4	1.9	8.6	22	Không
21	H01.29.30	UBND xã Định Mỹ	19.94	90.6	2.06	9.4	22	Không
22	H01.29.35	UBND xã Vĩnh Khánh	19.93	90.6	2.07	9.4	22	Không
23	H01.29.34	UBND xã Phú Thuận	20.34	92.5	1.66	7.5	22	Không
24	H01.29.27	UBND xã Vọng Đông	20.74	94.3	1.26	5.7	22	Không
25	H01.29.20	UBND TT Núi Sập huyện Thoại Sơn	19.47	88.5	2.53	11.5	22	Không
26	H01.29.36	UBND xã Vĩnh Chánh	20.33	92.4	1.67	7.6	22	Không
27	H01.29.26	UBND xã Vọng Thê huyện Thoại Sơn	20.91	95	1.09	5	22	Không
28	H01.29.32	UBND xã Vĩnh Phú huyện Thoại Sơn	20.14	91.5	1.86	8.5	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
29	H01.29.23	UBND xã Tây Phú huyện Thoại Sơn	20.71	94.1	1.29	5.9	22	Không
30	H01.29.31	UBND xã Định Thành	19.26	87.5	2.74	12.5	22	Không
31	H01.29.33	UBND xã Vĩnh Trạch	20.08	91.3	1.92	8.7	22	Không
32	H01.29.21	UBND TT Phú Hòa huyện Thoại Sơn	20.52	93.3	1.48	6.7	22	Không
33	H01.29.29	UBND xã Thoại Giang	20.3	92.3	1.7	7.7	22	Không
34	H01.29.22	UBND TT Óc Eo huyện Thoại Sơn	19.67	89.4	2.33	10.6	22	Không
35	H01.29.28	UBND xã Bình Thành	20.5	93.2	1.5	6.8	22	Không
36	H01.24.27	UBND Xã Nhơn Hội	18.99	86.3	3.01	13.7	22	Không
37	H01.24.25	UBND Xã Vĩnh Hội Đông	18.24	82.9	3.76	17.1	22	Không
38	H01.24.21	UBND Xã Quốc Thái	18.45	83.9	3.55	16.1	22	Không
39	H01.24.22	UBND Xã Phước Hưng	18.52	84.2	3.48	15.8	22	Không
40	H01.24.20	UBND Xã Khánh An	17.55	79.8	4.45	20.2	22	Không
41	H01.24.26	UBND Xã Phú Hội	19.65	89.3	2.35	10.7	22	Không
42	H01.24.31	UBND Xã Phú Hữu	19.27	87.6	2.73	12.4	22	Không
43	H01.24.24	UBND Thị trấn An Phú	19.44	88.4	2.56	11.6	22	Không
44	H01.24.30	UBND Xã Vĩnh Lộc	16.18	73.5	5.82	26.5	22	Không
45	H01.24.19	UBND Xã Khánh Bình	18.73	85.1	3.27	14.9	22	Không
46	H01.24.18	UBND Thị trấn Long Bình	19.08	86.7	2.92	13.3	22	Không
47	H01.24.29	UBND Xã Vĩnh Hậu	19.06	86.6	2.94	13.4	22	Không
48	H01.24.28	UBND Xã Vĩnh Trường	19.18	87.2	2.82	12.8	22	Không
49	H01.24.23	UBND Thị trấn Đa Phước	19.34	87.9	2.66	12.1	22	Không
50	H01.23.30	UBND Xã Phú Vĩnh	19.56	88.9	2.44	11.1	22	Không
51	H01.23.22	UBND Phường Long Hưng	18.31	83.2	3.69	16.8	22	Không
52	H01.23.31	UBND Xã Tân Thạnh	18.82	85.5	3.18	14.5	22	Không
53	H01.23.33	UBND Xã Vĩnh Xương	18.75	85.2	3.25	14.8	22	Không
54	H01.23.27	UBND Xã Lê Chánh	19.92	90.5	2.08	9.5	22	Không
55	H01.23.23	UBND Phường Long Châu	19.95	90.7	2.05	9.3	22	Không
56	H01.23.25	UBND Phường Long Sơn	17.9	81.4	4.1	18.6	22	Không
57	H01.23.24	UBND Phường Long Phú	18.52	84.2	3.48	15.8	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
58	H01.23.21	UBND Phường Long Thạnh	16.22	73.7	5.78	26.3	22	Không
59	H01.23.26	UBND Xã Châu Phong	19.64	89.3	2.36	10.7	22	Không
60	H01.23.28	UBND Xã Tân An	19.57	89	2.43	11	22	Không
61	H01.23.29	UBND Xã Long An	19.45	88.4	2.55	11.6	22	Không
62	H01.23.34	UBND Xã Phú Lộc	20	90.9	2	9.1	22	Không
63	H01.23.32	UBND Xã Vĩnh Hòa	19.26	87.5	2.74	12.5	22	Không
64	H01.28.26	UBND Xã Tân Phú	18.33	83.3	3.67	16.7	22	Không
65	H01.28.27	UBND Xã Vĩnh An	18.02	81.9	3.98	18.1	22	Không
66	H01.28.29	UBND Xã Vĩnh Hanh	19.29	87.7	2.71	12.3	22	Không
67	H01.28.32	UBND Xã Vĩnh Thành	18.61	84.6	3.39	15.4	22	Không
68	H01.28.22	UBND Xã Bình Hòa	19.33	87.9	2.67	12.1	22	Không
69	H01.28.24	UBND Xã Cần Đăng	19.12	86.9	2.88	13.1	22	Không
70	H01.28.25	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	19.73	89.7	2.27	10.3	22	Không
71	H01.28.31	UBND Xã Vĩnh Nhuận	19.65	89.3	2.35	10.7	22	Không
72	H01.28.23	UBND Xã Bình Thạnh	19.5	88.6	2.5	11.4	22	Không
73	H01.28.30	UBND Xã Vĩnh Lợi	17.54	79.7	4.46	20.3	22	Không
74	H01.28.21	UBND Xã An Hòa	19.53	88.8	2.47	11.2	22	Không
75	H01.28.20	UBND Thị trấn An Châu	18.92	86	3.08	14	22	Không
76	H01.28.28	UBND thị trấn Vĩnh Bình	19.84	90.2	2.16	9.8	22	Không
77	H01.22.21	UBND phường Vĩnh Mỹ	18.66	84.8	3.34	15.2	22	Không
78	H01.22.20	UBND phường Vĩnh Nguơn	19.35	88	2.65	12	22	Không
79	H01.22.23	UBND xã Vĩnh Tế	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
80	H01.22.18	UBND phường Châu Phú A	18.36	83.5	3.64	16.5	22	Không
81	H01.22.19	UBND phường Châu Phú B	19.53	88.8	2.47	11.2	22	Không
82	H01.22.24	UBND xã Vĩnh Châu	19.33	87.9	2.67	12.1	22	Không
83	H01.22.22	UBND phường Núi Sam	14.87	67.6	7.13	32.4	22	Không
84	H01.25.29	UBND Xã Bình Thủy	19.68	89.5	2.32	10.5	22	Không
85	H01.25.22	UBND Xã Ô Long Vĩ	19.55	88.9	2.45	11.1	22	Không
86	H01.25.27	UBND Xã Bình Long	19.63	89.2	2.37	10.8	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
87	H01.25.23	UBND Xã Thanh Mỹ Tây	18.05	82	3.95	18	22	Không
88	H01.25.26	UBND Xã Bình Chánh	18.81	85.5	3.19	14.5	22	Không
89	H01.25.24	UBND Xã Đào Hữu Cảnh	19.4	88.2	2.6	11.8	22	Không
90	H01.25.18	UBND Xã Khánh Hòa	19.56	88.9	2.44	11.1	22	Không
91	H01.25.19	UBND Xã Mỹ Đức	19.48	88.5	2.52	11.5	22	Không
92	H01.25.21	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	18.98	86.3	3.02	13.7	22	Không
93	H01.25.17	UBND Thị trấn Cái Dầu	19.45	88.4	2.55	11.6	22	Không
94	H01.25.28	UBND Xã Bình Mỹ	19.34	87.9	2.66	12.1	22	Không
95	H01.25.20	UBND Xã Mỹ Phú	19.9	90.5	2.1	9.5	22	Không
96	H01.25.25	UBND Xã Bình Phú	19.58	89	2.42	11	22	Không
97	H01.21.25	UBND Phường Mỹ Long	15.08	68.5	6.92	31.5	22	Không
98	H01.21.36	UBND Xã Mỹ Khánh	19.69	89.5	2.31	10.5	22	Không
99	H01.21.33	UBND Phường Bình Đức	16.04	72.9	5.96	27.1	22	Không
100	H01.21.28	UBND Phường Mỹ Phước	18.34	83.4	3.66	16.6	22	Không
101	H01.21.32	UBND Phường Mỹ Thới	19.12	86.9	2.88	13.1	22	Không
102	H01.21.30	UBND Phường Mỹ Quý	17.51	79.6	4.49	20.4	22	Không
103	H01.21.31	UBND Phường Mỹ Thạnh	18.88	85.8	3.12	14.2	22	Không
104	H01.21.34	UBND Phường Mỹ Hòa	19.1	86.8	2.9	13.2	22	Không
105	H01.21.35	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	19.72	89.6	2.28	10.4	22	Không
106	H01.21.29	UBND Phường Đông Xuyên	17.53	79.7	4.47	20.3	22	Không
107	H01.21.27	UBND Phường Bình Khánh	18.8	85.5	3.2	14.5	22	Không
108	H01.21.24	UBND Phường Mỹ Bình	18.8	85.5	3.2	14.5	22	Không
109	H01.21.26	UBND Phường Mỹ Xuyên	19.44	88.4	2.56	11.6	22	Không
110	H01.27.31	UBND xã Mỹ An	17.56	79.8	4.44	20.2	22	Không
111	H01.27.32	UBND xã Bình Phước Xuân	18.98	86.3	3.02	13.7	22	Không
112	H01.27.25	UBND xã Long Điền B	19.15	87	2.85	13	22	Không
113	H01.27.18	UBND xã Kiến An	19.14	87	2.86	13	22	Không
114	H01.27.19	UBND xã Mỹ Hội Đông	19.51	88.7	2.49	11.3	22	Không
115	H01.27.26	UBND xã Long Điền A	18.76	85.3	3.24	14.7	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
116	H01.27.21	UBND xã Long Giang	19.63	89.2	2.37	10.8	22	Không
117	H01.27.22	UBND xã Kiến Thành	19.11	86.9	2.89	13.1	22	Không
118	H01.27.20	UBND xã Nhơn Mỹ	19.83	90.1	2.17	9.9	22	Không
119	H01.27.27	UBND xã Long Kiên	19.52	88.7	2.48	11.3	22	Không
120	H01.27.34	UBND xã Tấn Mỹ	19	86.4	3	13.6	22	Không
121	H01.27.23	UBND thị trấn Chợ Mới	19.51	88.7	2.49	11.3	22	Không
122	H01.27.33	UBND xã Mỹ Hiệp	17.26	78.5	4.74	21.5	22	Không
123	H01.27.24	UBND thị trấn Mỹ Luông	19.5	88.6	2.5	11.4	22	Không
124	H01.27.35	UBND thị trấn Hội An	19.47	88.5	2.53	11.5	22	Không
125	H01.27.29	UBND xã Hòa An	19.26	87.5	2.74	12.5	22	Không
126	H01.27.30	UBND xã An Thạnh Trung	19.35	88	2.65	12	22	Không
127	H01.27.28	UBND xã Hòa Bình	18.82	85.5	3.18	14.5	22	Không
128	H01.30.34	UBND xã Tân Lợi	18.5	84.1	3.5	15.9	22	Không
129	H01.30.22	UBND phường Tịnh Biên	19.25	87.5	2.75	12.5	22	Không
130	H01.30.30	UBND phường Thới Sơn	18.93	86	3.07	14	22	Không
131	H01.30.29	UBND phường Nhơn Hưng	16.62	75.5	5.38	24.5	22	Không
132	H01.30.35	UBND xã Tân Lập	17.3	78.6	4.7	21.4	22	Không
133	H01.30.27	UBND xã An Hào	19.03	86.5	2.97	13.5	22	Không
134	H01.30.23	UBND phường Nhà Bàng	19.33	87.9	2.67	12.1	22	Không
135	H01.30.31	UBND xã Văn Giáo	19.57	89	2.43	11	22	Không
136	H01.30.24	UBND phường Chi Lăng	19.32	87.8	2.68	12.2	22	Không
137	H01.30.26	UBND xã An Nông	18.95	86.1	3.05	13.9	22	Không
138	H01.30.28	UBND phường An Phú	16.87	76.7	5.13	23.3	22	Không
139	H01.30.32	UBND xã Vĩnh Trung	19.91	90.5	2.09	9.5	22	Không
140	H01.30.33	UBND phường Núi Voi	16.84	76.5	5.16	23.5	22	Không
141	H01.30.25	UBND xã An Cư	18.99	86.3	3.01	13.7	22	Không
142	H01.31.02	UBND thị trấn Ba Chúc	19.43	88.3	2.57	11.7	22	Không
143	H01.31.04	UBND thị trấn Cô Tô	17.67	80.3	4.33	19.7	22	Không
144	H01.31.12	UBND xã Tà Đảnh	18.85	85.7	3.15	14.3	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
145	H01.31.11	UBND xã Ô Lâm	8.28	37.6	13.72	62.4	22	Không
146	H01.31.03	UBND xã An Tức	19.57	89	2.43	11	22	Không
147	H01.31.09	UBND xã Lương Phi	17.54	79.7	4.46	20.3	22	Không
148	H01.31.07	UBND xã Lê Trì	16.96	77.1	5.04	22.9	22	Không
149	H01.31.05	UBND xã Châu Lăng	18.8	85.5	3.2	14.5	22	Không
150	H01.31.10	UBND xã Núi Tô	17.85	81.1	4.15	18.9	22	Không
151	H01.31.14	UBND xã Vĩnh Gia	19.46	88.5	2.54	11.5	22	Không
152	H01.31.13	UBND xã Tân Tuyển	19.15	87	2.85	13	22	Không
153	H01.31.01	UBND thị trấn Tri Tôn	18.65	84.8	3.35	15.2	22	Không
154	H01.31.15	UBND xã Vĩnh Phước	18.94	86.1	3.06	13.9	22	Không
155	H01.31.06	UBND xã Lạc Quới	12.9	58.6	9.1	41.4	22	Không
156	H01.31.08	UBND xã Lương An Trà	19.78	89.9	2.22	10.1	22	Không

10. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	565	549	97.17	Không
2	H01.26.28	Phú Xuân	97	95	97.94	Không
3	H01.26.34	Phú Thọ	243	228	93.83	Không
4	H01.26.25	Hiệp Xương	245	223	91.02	Không
5	H01.26.31	Phú Lâm	110	109	99.09	Không
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	196	188	95.92	Không
7	H01.26.20	Chợ Vàm	395	367	92.91	Không
8	H01.26.23	Phú Bình	299	295	98.66	Không
9	H01.26.27	Phú Thành	114	111	97.37	Không
10	H01.26.29	Phú Hưng	258	242	93.8	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	104	93	89.42	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
12	H01.26.33	Phú An	341	329	96.48	Không
13	H01.26.35	Tân Hòa	243	231	95.06	Không
14	H01.26.32	Phú Thạnh	203	197	97.04	Không
15	H01.26.26	Phú Long	80	71	88.75	Không
16	H01.26.22	Hòa Lạc	146	144	98.63	Không
17	H01.26.30	Long Hòa	156	151	96.79	Không
18	H01.26.36	Tân Trung	86	81	94.19	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	1567	1517	96.81	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	461	433	93.93	Không
21	H01.29.24	An Bình	835	722	86.47	Không
22	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	206	197	95.63	Không
23	H01.29.26	Vọng Thê	500	475	95	Không
24	H01.29.33	Vĩnh Trạch	259	242	93.44	Không
25	H01.29.36	Vĩnh Chánh	283	276	97.53	Không
26	H01.29.29	Thoại Giang	382	332	86.91	Không
27	H01.29.35	Vĩnh Khánh	158	153	96.84	Không
28	H01.29.23	Tây Phú	625	596	95.36	Không
29	H01.29.30	Định Mỹ	293	282	96.25	Không
30	H01.29.27	Vọng Đông	352	317	90.06	Không
31	H01.29.21	Phú Hòa	387	341	88.11	Không
32	H01.29.34	Phú Thuận	691	664	96.09	Không
33	H01.29.31	Định Thành	285	271	95.09	Không
34	H01.29.20	Núi Sập	183	174	95.08	Không
35	H01.29.22	Ốc Eo	396	382	96.46	Không
36	H01.24.29	Vĩnh Hậu	52	49	94.23	Không
37	H01.24.21	Quốc Thái	167	147	88.02	Không
38	H01.24.22	Phước Hưng	102	91	89.22	Không
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	258	168	65.12	Không
40	H01.24.27	Nhơn Hội	841	768	91.32	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
41	H01.24.23	Đa Phước	273	261	95.6	Không
42	H01.24.31	Phú Hữu	232	224	96.55	Không
43	H01.24.18	Long Bình	111	107	96.4	Không
44	H01.24.24	An Phú	152	148	97.37	Không
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	176	166	94.32	Không
46	H01.24.26	Phú Hội	146	141	96.58	Không
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	128	107	83.59	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	38	37	97.37	Không
49	H01.24.20	Khánh An	79	65	82.28	Không
50	H01.23.29	Long An	171	165	96.49	Không
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	314	301	95.86	Không
52	H01.23.28	Tân An	336	329	97.92	Không
53	H01.23.23	Long Châu	85	85	100	Xong
54	H01.23.24	Long Phú	197	174	88.32	Không
55	H01.23.27	Lê Chánh	121	120	99.17	Không
56	H01.23.31	Tân Thạnh	70	64	91.43	Không
57	H01.23.22	Long Hưng	101	89	88.12	Không
58	H01.23.25	Long Sơn	32	28	87.5	Không
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	100	93	93	Không
60	H01.23.34	Phú Lộc	21	21	100	Xong
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	40	35	87.5	Không
62	H01.23.26	Châu Phong	276	266	96.38	Không
63	H01.23.21	Long Thạnh	156	103	66.03	Không
64	H01.28.21	An Hòa	220	216	98.18	Không
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	185	180	97.3	Không
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	64	54	84.38	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	316	297	93.99	Không
68	H01.28.28	Vĩnh Bình	125	123	98.4	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	171	165	96.49	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	41	35	85.37	Không
71	H01.28.29	Vĩnh Hanh	129	123	95.35	Không
72	H01.28.32	Vĩnh Thành	79	73	92.41	Không
73	H01.28.27	Vĩnh An	139	112	80.58	Không
74	H01.28.24	Cần Đăng	465	447	96.13	Không
75	H01.28.23	Bình Thạnh	40	38	95	Không
76	H01.28.20	An Châu	170	156	91.76	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	454	410	90.31	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	162	155	95.68	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	48	48	100	Xong
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	147	140	95.24	Không
81	H01.22.23	Vĩnh Tế	130	102	78.46	Không
82	H01.22.22	Núi Sam	388	203	52.32	Không
83	H01.22.19	Châu Phú B	222	218	98.2	Không
84	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	327	269	82.26	Không
85	H01.25.28	Bình Mỹ	236	222	94.07	Không
86	H01.25.25	Bình Phú	222	219	98.65	Không
87	H01.25.17	Cái Dầu	187	183	97.86	Không
88	H01.25.18	Khánh Hòa	325	320	98.46	Không
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	245	232	94.69	Không
90	H01.25.29	Bình Thủy	189	183	96.83	Không
91	H01.25.27	Bình Long	163	161	98.77	Không
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	1100	998	90.73	Không
93	H01.25.26	Bình Chánh	143	126	88.11	Không
94	H01.25.19	Mỹ Đức	275	273	99.27	Không
95	H01.25.20	Mỹ Phú	231	230	99.57	Không
96	H01.25.22	Ô Long Vỹ	248	240	96.77	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
97	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	1021	992	97.16	Không
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	486	471	96.91	Không
99	H01.21.34	Mỹ Hòa	370	362	97.84	Không
100	H01.21.25	Mỹ Long	510	263	51.57	Không
101	H01.21.32	Mỹ Thới	688	631	91.72	Không
102	H01.21.28	Mỹ Phước	418	357	85.41	Không
103	H01.21.24	Mỹ Bình	165	149	90.3	Không
104	H01.21.29	Đông Xuyên	95	75	78.95	Không
105	H01.21.33	Bình Đức	676	572	84.62	Không
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	368	356	96.74	Không
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	345	326	94.49	Không
108	H01.21.27	Bình Khánh	742	694	93.53	Không
109	H01.21.30	Mỹ Quý	320	259	80.94	Không
110	H01.27.30	An Thạnh Trung	223	215	96.41	Không
111	H01.27.25	Long Điền B	206	189	91.75	Không
112	H01.27.26	Long Điền A	168	148	88.1	Không
113	H01.27.21	Long Giang	175	169	96.57	Không
114	H01.27.24	Mỹ Luông	105	104	99.05	Không
115	H01.27.34	Tân Mỹ	208	192	92.31	Không
116	H01.27.29	Hòa An	298	289	96.98	Không
117	H01.27.22	Kiến Thành	136	133	97.79	Không
118	H01.27.27	Long Kiến	247	236	95.55	Không
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	245	241	98.37	Không
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	264	243	92.05	Không
121	H01.27.18	Kiến An	156	151	96.79	Không
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	209	161	77.03	Không
123	H01.27.35	Hội An	235	223	94.89	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
124	H01.27.28	Hòa Bình	273	251	91.94	Không
125	H01.27.31	Mỹ An	119	100	84.03	Không
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	265	252	95.09	Không
127	H01.27.23	Chợ Mới	195	190	97.44	Không
128	H01.30.23	Nhà Bàng	439	419	95.44	Không
129	H01.30.27	An Hào	284	258	90.85	Không
130	H01.30.22	Tịnh Biên	654	645	98.62	Không
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	108	75	69.44	Không
132	H01.30.25	An Cư	179	166	92.74	Không
133	H01.30.31	Văn Giáo	191	184	96.34	Không
134	H01.30.34	Tân Lợi	107	91	85.05	Không
135	H01.30.35	Tân Lập	75	57	76	Không
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	227	225	99.12	Không
137	H01.30.33	Núi Voi	114	90	78.95	Không
138	H01.30.24	Chi Lăng	91	86	94.51	Không
139	H01.30.28	An Phú	99	75	75.76	Không
140	H01.30.26	An Nông	111	102	91.89	Không
141	H01.30.30	Thới Sơn	70	64	91.43	Không
142	H01.31.08	Lương An Trà	268	263	98.13	Không
143	H01.31.12	Tà Đảnh	2263	2172	95.98	Không
144	H01.31.14	Vĩnh Gia	3049	2937	96.33	Không
145	H01.31.09	Lương Phi	189	145	76.72	Không
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	1144	1026	89.69	Không
147	H01.31.06	Lạc Quới	798	457	57.27	Không
148	H01.31.07	Lê Trì	511	387	75.73	Không
149	H01.31.02	Ba Chúc	424	401	94.58	Không
150	H01.31.01	Tri Tôn	1321	1143	86.53	Không
151	H01.31.05	Châu Lăng	1010	891	88.22	Không
152	H01.31.03	An Tức	433	418	96.54	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
153	H01.31.04	Cô Tô	256	235	91.8	Không
154	H01.31.13	Tân Tuyên	33	31	93.94	Không
155	H01.31.10	Núi Tô	38	30	78.95	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	20	3	15	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	565	549	97.17	Không
2	H01.26.28	Phú Xuân	97	95	97.94	Không
3	H01.26.34	Phú Thọ	243	228	93.83	Không
4	H01.26.25	Hiệp Xương	245	223	91.02	Không
5	H01.26.31	Phú Lâm	110	109	99.09	Không
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	196	188	95.92	Không
7	H01.26.20	Chợ Vàm	395	367	92.91	Không
8	H01.26.23	Phú Bình	299	295	98.66	Không
9	H01.26.27	Phú Thành	114	111	97.37	Không
10	H01.26.29	Phú Hưng	258	242	93.8	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	104	93	89.42	Không
12	H01.26.33	Phú An	341	329	96.48	Không
13	H01.26.35	Tân Hòa	243	231	95.06	Không
14	H01.26.32	Phú Thạnh	203	197	97.04	Không
15	H01.26.26	Phú Long	80	71	88.75	Không
16	H01.26.22	Hòa Lạc	146	144	98.63	Không
17	H01.26.30	Long Hòa	156	151	96.79	Không
18	H01.26.36	Tân Trung	86	81	94.19	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	1567	1517	96.81	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
20	H01.29.28	Bình Thành	461	433	93.93	Không
21	H01.29.24	An Bình	835	722	86.47	Không
22	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	206	197	95.63	Không
23	H01.29.26	Vọng Thê	500	475	95	Không
24	H01.29.33	Vĩnh Trạch	259	242	93.44	Không
25	H01.29.36	Vĩnh Chánh	283	276	97.53	Không
26	H01.29.29	Thoại Giang	382	332	86.91	Không
27	H01.29.35	Vĩnh Khánh	158	153	96.84	Không
28	H01.29.23	Tây Phú	625	596	95.36	Không
29	H01.29.30	Định Mỹ	293	282	96.25	Không
30	H01.29.27	Vọng Đông	352	317	90.06	Không
31	H01.29.21	Phú Hòa	387	341	88.11	Không
32	H01.29.34	Phú Thuận	691	664	96.09	Không
33	H01.29.31	Định Thành	285	271	95.09	Không
34	H01.29.20	Núi Sập	183	174	95.08	Không
35	H01.29.22	Óc Eo	396	382	96.46	Không
36	H01.24.29	Vĩnh Hậu	52	49	94.23	Không
37	H01.24.21	Quốc Thái	167	146	87.43	Không
38	H01.24.22	Phước Hưng	102	91	89.22	Không
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	258	168	65.12	Không
40	H01.24.27	Nhơn Hội	841	768	91.32	Không
41	H01.24.23	Đa Phước	273	261	95.6	Không
42	H01.24.31	Phú Hữu	232	224	96.55	Không
43	H01.24.18	Long Bình	111	107	96.4	Không
44	H01.24.24	An Phú	152	148	97.37	Không
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	176	166	94.32	Không
46	H01.24.26	Phú Hội	146	141	96.58	Không
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	128	107	83.59	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
48	H01.24.19	Khánh Bình	38	37	97.37	Không
49	H01.24.20	Khánh An	79	65	82.28	Không
50	H01.23.29	Long An	171	165	96.49	Không
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	314	301	95.86	Không
52	H01.23.28	Tân An	336	329	97.92	Không
53	H01.23.23	Long Châu	85	85	100	Xong
54	H01.23.24	Long Phú	197	174	88.32	Không
55	H01.23.27	Lê Chánh	121	120	99.17	Không
56	H01.23.31	Tân Thạnh	70	64	91.43	Không
57	H01.23.22	Long Hưng	101	89	88.12	Không
58	H01.23.25	Long Sơn	32	28	87.5	Không
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	100	93	93	Không
60	H01.23.34	Phú Lộc	21	21	100	Xong
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	40	35	87.5	Không
62	H01.23.26	Châu Phong	276	266	96.38	Không
63	H01.23.21	Long Thạnh	156	103	66.03	Không
64	H01.28.21	An Hòa	220	216	98.18	Không
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	185	180	97.3	Không
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	64	54	84.38	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	316	297	93.99	Không
68	H01.28.28	Vĩnh Bình	125	123	98.4	Không
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	171	165	96.49	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	41	35	85.37	Không
71	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	129	123	95.35	Không
72	H01.28.32	Vĩnh Thành	79	73	92.41	Không
73	H01.28.27	Vĩnh An	139	112	80.58	Không
74	H01.28.24	Cần Đăng	465	447	96.13	Không
75	H01.28.23	Bình Thạnh	40	38	95	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
76	H01.28.20	An Châu	170	156	91.76	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	454	410	90.31	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	162	155	95.68	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	48	48	100	Xong
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	147	140	95.24	Không
81	H01.22.23	Vĩnh Tế	130	102	78.46	Không
82	H01.22.22	Núi Sam	388	203	52.32	Không
83	H01.22.19	Châu Phú B	222	218	98.2	Không
84	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	327	269	82.26	Không
85	H01.25.28	Bình Mỹ	236	222	94.07	Không
86	H01.25.25	Bình Phú	222	219	98.65	Không
87	H01.25.17	Cái Dầu	187	183	97.86	Không
88	H01.25.18	Khánh Hòa	325	320	98.46	Không
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	245	232	94.69	Không
90	H01.25.29	Bình Thủy	189	183	96.83	Không
91	H01.25.27	Bình Long	163	161	98.77	Không
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	1100	998	90.73	Không
93	H01.25.26	Bình Chánh	143	126	88.11	Không
94	H01.25.19	Mỹ Đức	275	273	99.27	Không
95	H01.25.20	Mỹ Phú	231	230	99.57	Không
96	H01.25.22	Ô Long Vỹ	248	240	96.77	Không
97	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	1021	992	97.16	Không
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	486	471	96.91	Không
99	H01.21.34	Mỹ Hòa	370	362	97.84	Không
100	H01.21.25	Mỹ Long	510	263	51.57	Không
101	H01.21.32	Mỹ Thới	688	631	91.72	Không
102	H01.21.28	Mỹ Phước	418	357	85.41	Không
103	H01.21.24	Mỹ Bình	165	149	90.3	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
104	H01.21.29	Đông Xuyên	95	75	78.95	Không
105	H01.21.33	Bình Đức	676	542	80.18	Không
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	368	356	96.74	Không
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	345	326	94.49	Không
108	H01.21.27	Bình Khánh	742	694	93.53	Không
109	H01.21.30	Mỹ Quý	320	259	80.94	Không
110	H01.27.30	An Thạnh Trung	223	215	96.41	Không
111	H01.27.25	Long Điền B	206	189	91.75	Không
112	H01.27.26	Long Điền A	168	148	88.1	Không
113	H01.27.21	Long Giang	175	169	96.57	Không
114	H01.27.24	Mỹ Luông	105	104	99.05	Không
115	H01.27.34	Tân Mỹ	208	192	92.31	Không
116	H01.27.29	Hòa An	298	289	96.98	Không
117	H01.27.22	Kiến Thành	136	133	97.79	Không
118	H01.27.27	Long Kiến	247	236	95.55	Không
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	245	241	98.37	Không
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	264	243	92.05	Không
121	H01.27.18	Kiến An	156	151	96.79	Không
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	209	161	77.03	Không
123	H01.27.35	Hội An	235	223	94.89	Không
124	H01.27.28	Hòa Bình	273	251	91.94	Không
125	H01.27.31	Mỹ An	119	100	84.03	Không
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	265	252	95.09	Không
127	H01.27.23	Chợ Mới	195	190	97.44	Không
128	H01.30.23	Nhà Bàng	439	419	95.44	Không
129	H01.30.27	An Hảo	284	258	90.85	Không
130	H01.30.22	Tịnh Biên	654	645	98.62	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	108	75	69.44	Không
132	H01.30.25	An Cư	179	166	92.74	Không
133	H01.30.31	Văn Giáo	191	184	96.34	Không
134	H01.30.34	Tân Lợi	107	91	85.05	Không
135	H01.30.35	Tân Lập	75	57	76	Không
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	227	225	99.12	Không
137	H01.30.33	Núi Voi	114	90	78.95	Không
138	H01.30.24	Chi Lăng	91	86	94.51	Không
139	H01.30.28	An Phú	99	75	75.76	Không
140	H01.30.26	An Nông	111	102	91.89	Không
141	H01.30.30	Thới Sơn	70	64	91.43	Không
142	H01.31.08	Lương An Trà	268	263	98.13	Không
143	H01.31.12	Tà Đảnh	2263	2172	95.98	Không
144	H01.31.14	Vĩnh Gia	3049	2937	96.33	Không
145	H01.31.09	Lương Phi	189	145	76.72	Không
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	1144	1026	89.69	Không
147	H01.31.06	Lạc Quới	798	457	57.27	Không
148	H01.31.07	Lê Trì	511	387	75.73	Không
149	H01.31.02	Ba Chúc	424	401	94.58	Không
150	H01.31.01	Tri Tôn	1321	1143	86.53	Không
151	H01.31.05	Châu Lăng	1010	891	88.22	Không
152	H01.31.03	An Tức	433	418	96.54	Không
153	H01.31.04	Cô Tô	256	235	91.8	Không
154	H01.31.13	Tân Tuyển	33	31	93.94	Không
155	H01.31.10	Núi Tô	38	30	78.95	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	20	3	15	Không

12. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	564	0	0	564	100	Không
2	H01.26.28	Phú Xuân	96	0	0	96	100	Không
3	H01.26.34	Phú Thọ	243	0	0	243	100	Không
4	H01.26.25	Hiệp Xương	245	0	0	245	100	Không
5	H01.26.31	Phú Lâm	108	0	0	108	100	Không
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	196	0	0	196	100	Không
7	H01.26.20	Chợ Vàm	395	0	0	395	100	Không
8	H01.26.23	Phú Bình	288	0	0	288	100	Không
9	H01.26.27	Phú Thành	114	0	0	114	100	Không
10	H01.26.29	Phú Hưng	258	0	0	258	100	Không
11	H01.26.21	Phú Hiệp	104	0	0	104	100	Không
12	H01.26.33	Phú An	341	0	0	341	100	Không
13	H01.26.35	Tân Hòa	243	2	0.82	241	99.18	Không
14	H01.26.32	Phú Thạnh	202	0	0	202	100	Không
15	H01.26.26	Phú Long	71	0	0	71	100	Không
16	H01.26.22	Hòa Lạc	146	0	0	146	100	Không
17	H01.26.30	Long Hòa	156	0	0	156	100	Không
18	H01.26.36	Tân Trung	86	0	0	86	100	Không
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	1559	294	18.86	1265	81.14	Không
20	H01.29.28	Bình Thành	460	248	53.91	212	46.09	Xong
21	H01.29.24	An Bình	835	748	89.58	87	10.42	Xong
22	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	206	72	34.95	134	65.05	Không
23	H01.29.26	Vọng Thê	500	282	56.4	218	43.6	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
24	H01.29.33	Vĩnh Trạch	259	76	29.34	183	70.66	Không
25	H01.29.36	Vĩnh Chánh	276	75	27.17	201	72.83	Không
26	H01.29.29	Thoại Giang	382	253	66.23	129	33.77	Xong
27	H01.29.35	Vĩnh Khánh	158	17	10.76	141	89.24	Không
28	H01.29.23	Tây Phú	625	367	58.72	258	41.28	Xong
29	H01.29.30	Định Mỹ	284	42	14.79	242	85.21	Không
30	H01.29.27	Vọng Đông	352	275	78.13	77	21.88	Xong
31	H01.29.21	Phú Hòa	387	264	68.22	123	31.78	Xong
32	H01.29.34	Phú Thuận	689	264	38.32	425	61.68	Không
33	H01.29.31	Định Thành	285	0	0	285	100	Không
34	H01.29.20	Núi Sập	180	0	0	180	100	Không
35	H01.29.22	Ốc Eo	396	4	1.01	392	98.99	Không
36	H01.24.29	Vĩnh Hậu	52	0	0	52	100	Không
37	H01.24.21	Quốc Thái	167	0	0	167	100	Không
38	H01.24.22	Phước Hưng	102	0	0	102	100	Không
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	252	0	0	252	100	Không
40	H01.24.27	Nhơn Hội	841	0	0	841	100	Không
41	H01.24.23	Đa Phước	273	0	0	273	100	Không
42	H01.24.31	Phú Hữu	231	0	0	231	100	Không
43	H01.24.18	Long Bình	103	0	0	103	100	Không
44	H01.24.24	An Phú	152	0	0	152	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	176	0	0	176	100	Không
46	H01.24.26	Phú Hội	146	0	0	146	100	Không
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	125	0	0	125	100	Không
48	H01.24.19	Khánh Bình	38	0	0	38	100	Không
49	H01.24.20	Khánh An	65	0	0	65	100	Không
50	H01.23.29	Long An	171	0	0	171	100	Không
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	314	0	0	314	100	Không
52	H01.23.28	Tân An	336	0	0	336	100	Không
53	H01.23.23	Long Châu	85	0	0	85	100	Không
54	H01.23.24	Long Phú	197	0	0	197	100	Không
55	H01.23.27	Lê Chánh	121	0	0	121	100	Không
56	H01.23.31	Tân Thạnh	70	0	0	70	100	Không
57	H01.23.22	Long Hưng	101	0	0	101	100	Không
58	H01.23.25	Long Sơn	32	0	0	32	100	Không
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	100	0	0	100	100	Không
60	H01.23.34	Phú Lộc	21	0	0	21	100	Không
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	40	0	0	40	100	Không
62	H01.23.26	Châu Phong	276	0	0	276	100	Không
63	H01.23.21	Long Thạnh	156	0	0	156	100	Không
64	H01.28.21	An Hòa	220	0	0	220	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
65	H01.28.25	Hòa Bình Thanh	185	0	0	185	100	Không
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	64	0	0	64	100	Không
67	H01.28.22	Bình Hòa	316	0	0	316	100	Không
68	H01.28.28	Vĩnh Bình	125	0	0	125	100	Không
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	171	0	0	171	100	Không
70	H01.28.26	Tân Phú	37	0	0	37	100	Không
71	H01.28.29	Vĩnh Hanh	113	0	0	113	100	Không
72	H01.28.32	Vĩnh Thành	64	0	0	64	100	Không
73	H01.28.27	Vĩnh An	139	0	0	139	100	Không
74	H01.28.24	Cần Đăng	465	0	0	465	100	Không
75	H01.28.23	Bình Thạnh	37	0	0	37	100	Không
76	H01.28.20	An Châu	167	0	0	167	100	Không
77	H01.22.18	Châu Phú A	454	0	0	454	100	Không
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	146	0	0	146	100	Không
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	48	0	0	48	100	Không
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	147	0	0	147	100	Không
81	H01.22.23	Vĩnh Tế	130	0	0	130	100	Không
82	H01.22.22	Núi Sam	388	0	0	388	100	Không
83	H01.22.19	Châu Phú B	222	0	0	222	100	Không
84	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	327	0	0	327	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
85	H01.25.28	Bình Mỹ	227	0	0	227	100	Không
86	H01.25.25	Bình Phú	222	0	0	222	100	Không
87	H01.25.17	Cái Dầu	187	0	0	187	100	Không
88	H01.25.18	Khánh Hòa	325	0	0	325	100	Không
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	241	0	0	241	100	Không
90	H01.25.29	Bình Thủy	189	0	0	189	100	Không
91	H01.25.27	Bình Long	163	0	0	163	100	Không
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	1048	0	0	1048	100	Không
93	H01.25.26	Bình Chánh	143	0	0	143	100	Không
94	H01.25.19	Mỹ Đức	275	0	0	275	100	Không
95	H01.25.20	Mỹ Phú	231	0	0	231	100	Không
96	H01.25.22	Ô Long Vỹ	240	0	0	240	100	Không
97	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	1021	0	0	1021	100	Không
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	486	0	0	486	100	Không
99	H01.21.34	Mỹ Hòa	370	0	0	370	100	Không
100	H01.21.25	Mỹ Long	494	0	0	494	100	Không
101	H01.21.32	Mỹ Thới	671	0	0	671	100	Không
102	H01.21.28	Mỹ Phước	413	0	0	413	100	Không
103	H01.21.24	Mỹ Bình	165	0	0	165	100	Không
104	H01.21.29	Đông Xuyên	95	0	0	95	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
105	H01.21.33	Bình Đức	676	0	0	676	100	Không
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	368	0	0	368	100	Không
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	345	0	0	345	100	Không
108	H01.21.27	Bình Khánh	742	0	0	742	100	Không
109	H01.21.30	Mỹ Quý	320	0	0	320	100	Không
110	H01.27.30	An Thạnh Trung	223	0	0	223	100	Không
111	H01.27.25	Long Điền B	206	0	0	206	100	Không
112	H01.27.26	Long Điền A	163	0	0	163	100	Không
113	H01.27.21	Long Giang	174	0	0	174	100	Không
114	H01.27.24	Mỹ Luông	105	0	0	105	100	Không
115	H01.27.34	Tân Mỹ	184	0	0	184	100	Không
116	H01.27.29	Hòa An	298	0	0	298	100	Không
117	H01.27.22	Kiến Thành	136	0	0	136	100	Không
118	H01.27.27	Long Kiến	247	0	0	247	100	Không
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	245	0	0	245	100	Không
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	264	0	0	264	100	Không
121	H01.27.18	Kiến An	140	0	0	140	100	Không
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	209	0	0	209	100	Không
123	H01.27.35	Hội An	234	0	0	234	100	Không
124	H01.27.28	Hòa Bình	273	0	0	273	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
125	H01.27.31	Mỹ An	118	0	0	118	100	Không
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	265	0	0	265	100	Không
127	H01.27.23	Chợ Mới	195	0	0	195	100	Không
128	H01.30.23	Nhà Bàng	439	0	0	439	100	Không
129	H01.30.27	An Hào	279	0	0	279	100	Không
130	H01.30.22	Tịnh Biên	654	34	5.2	620	94.8	Không
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	108	0	0	108	100	Không
132	H01.30.25	An Cư	153	0	0	153	100	Không
133	H01.30.31	Văn Giáo	191	0	0	191	100	Không
134	H01.30.34	Tân Lợi	107	0	0	107	100	Không
135	H01.30.35	Tân Lập	75	0	0	75	100	Không
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	227	0	0	227	100	Không
137	H01.30.33	Núi Voi	114	0	0	114	100	Không
138	H01.30.24	Chi Lăng	89	0	0	89	100	Không
139	H01.30.28	An Phú	96	0	0	96	100	Không
140	H01.30.26	An Nông	108	0	0	108	100	Không
141	H01.30.30	Thới Sơn	67	0	0	67	100	Không
142	H01.31.08	Lương An Trà	268	0	0	268	100	Không
143	H01.31.12	Tà Đảnh	2254	0	0	2254	100	Không
144	H01.31.14	Vĩnh Gia	3045	0	0	3045	100	Không
145	H01.31.09	Lương Phi	175	0	0	175	100	Không
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	1144	0	0	1144	100	Không
147	H01.31.06	Lạc Quới	792	0	0	792	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
148	H01.31.07	Lê Trì	511	0	0	511	100	Không
149	H01.31.02	Ba Chúc	422	0	0	422	100	Không
150	H01.31.01	Tri Tôn	1318	0	0	1318	100	Không
151	H01.31.05	Châu Lăng	1010	0	0	1010	100	Không
152	H01.31.03	An Tức	426	0	0	426	100	Không
153	H01.31.04	Cô Tô	255	0	0	255	100	Không
154	H01.31.13	Tân Tuyến	31	0	0	31	100	Không
155	H01.31.10	Núi Tô	37	0	0	37	100	Không
156	H01.31.11	Ô Lâm	20	0	0	20	100	Không

13. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
1	H01.26.19	Phú Mỹ	5259	0	5259	1	Xong
2	H01.26.28	Phú Xuân	1221	0	1221	1	Xong
3	H01.26.34	Phú Thọ	2548	0	2548	1	Xong
4	H01.26.25	Hiệp Xương	2349	0	2349	1	Xong
5	H01.26.31	Phú Lâm	1792	0	1792	1	Xong
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	3294	0	3294	1	Xong
7	H01.26.20	Chợ Vàm	5560	0	5560	1	Xong
8	H01.26.23	Phú Bình	3650	1	3649	1	Xong
9	H01.26.27	Phú Thành	2237	5	2232	1	Xong
10	H01.26.29	Phú Hưng	1655	0	1655	1	Xong
11	H01.26.21	Phú Hiệp	2343	0	2343	1	Xong
12	H01.26.33	Phú An	4621	0	4621	1	Xong
13	H01.26.35	Tân Hòa	3736	0	3736	1	Xong
14	H01.26.32	Phú Thạnh	2168	37	2131	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
15	H01.26.26	Phú Long	1906	0	1906	1	Xong
16	H01.26.22	Hòa Lạc	1835	3	1832	1	Xong
17	H01.26.30	Long Hòa	1063	0	1063	1	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	1052	3	1049	1	Xong
19	H01.29.32	Vĩnh Phú	8368	29	8339	1	Xong
20	H01.29.28	Bình Thành	5936	1	5935	1	Xong
21	H01.29.24	An Bình	7441	1	7440	1	Xong
22	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3290	0	3290	1	Xong
23	H01.29.26	Vọng Thê	7791	0	7791	1	Xong
24	H01.29.33	Vĩnh Trạch	3966	0	3966	1	Xong
25	H01.29.36	Vĩnh Chánh	6658	3	6655	1	Xong
26	H01.29.29	Thoại Giang	7464	9	7455	1	Xong
27	H01.29.35	Vĩnh Khánh	1309	1	1308	1	Xong
28	H01.29.23	Tây Phú	2862	1	2861	1	Xong
29	H01.29.30	Định Mỹ	5476	1	5475	1	Xong
30	H01.29.27	Vọng Đông	9222	0	9222	1	Xong
31	H01.29.21	Phú Hòa	5768	8	5760	1	Xong
32	H01.29.34	Phú Thuận	5273	1	5272	1	Xong
33	H01.29.31	Định Thành	3951	0	3951	1	Xong
34	H01.29.20	Núi Sập	980	0	980	1	Xong
35	H01.29.22	Óc Eo	11107	21	11086	1	Xong
36	H01.24.29	Vĩnh Hậu	1058	0	1058	1	Xong
37	H01.24.21	Quốc Thái	1498	0	1498	1	Xong
38	H01.24.22	Phước Hưng	443	0	443	1	Xong
39	H01.24.30	Vĩnh Lộc	4231	0	4231	1	Xong
40	H01.24.27	Nhơn Hội	3543	1	3542	1	Xong
41	H01.24.23	Đa Phước	1623	0	1623	1	Xong
42	H01.24.31	Phú Hữu	915	0	915	1	Xong
43	H01.24.18	Long Bình	940	0	940	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
44	H01.24.24	An Phú	2232	0	2232	1	Xong
45	H01.24.28	Vĩnh Trường	737	2	735	1	Xong
46	H01.24.26	Phú Hội	518	5	513	1	Xong
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	901	0	901	1	Xong
48	H01.24.19	Khánh Bình	790	0	790	1	Xong
49	H01.24.20	Khánh An	862	0	862	1	Xong
50	H01.23.29	Long An	813	1	812	1	Xong
51	H01.23.30	Phú Vĩnh	1947	1	1946	1	Xong
52	H01.23.28	Tân An	2729	2	2727	1	Xong
53	H01.23.23	Long Châu	1157	0	1157	1	Xong
54	H01.23.24	Long Phú	3074	8	3066	1	Xong
55	H01.23.27	Lê Chánh	1150	0	1150	1	Xong
56	H01.23.31	Tân Thạnh	1697	0	1697	1	Xong
57	H01.23.22	Long Hưng	1500	1	1499	1	Xong
58	H01.23.25	Long Sơn	1644	0	1644	1	Xong
59	H01.23.32	Vĩnh Hòa	973	4	969	1	Xong
60	H01.23.34	Phú Lộc	1575	4	1571	1	Xong
61	H01.23.33	Vĩnh Xương	2388	2	2386	1	Xong
62	H01.23.26	Châu Phong	1198	6	1192	1	Xong
63	H01.23.21	Long Thạnh	1020	1	1019	1	Xong
64	H01.28.21	An Hòa	2712	0	2712	1	Xong
65	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	2914	0	2914	1	Xong
66	H01.28.30	Vĩnh Lợi	1067	0	1067	1	Xong
67	H01.28.22	Bình Hòa	3350	0	3350	1	Xong
68	H01.28.28	Vĩnh Bình	1535	0	1535	1	Xong
69	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	2100	2	2098	1	Xong
70	H01.28.26	Tân Phú	1061	0	1061	1	Xong
71	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	1475	0	1475	1	Xong
72	H01.28.32	Vĩnh Thành	551	0	551	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
73	H01.28.27	Vĩnh An	1488	0	1488	1	Xong
74	H01.28.24	Cần Đăng	2956	0	2956	1	Xong
75	H01.28.23	Bình Thạnh	106	0	106	1	Xong
76	H01.28.20	An Châu	1524	2	1522	1	Xong
77	H01.22.18	Châu Phú A	1753	0	1753	1	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	1334	0	1334	1	Xong
79	H01.22.24	Vĩnh Châu	506	1	505	1	Xong
80	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	553	0	553	1	Xong
81	H01.22.23	Vĩnh Tế	1536	1	1535	1	Xong
82	H01.22.22	Núi Sam	2495	1	2494	1	Xong
83	H01.22.19	Châu Phú B	2239	20	2219	1	Xong
84	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	2045	0	2045	1	Xong
85	H01.25.28	Bình Mỹ	1028	0	1028	1	Xong
86	H01.25.25	Bình Phú	2215	3	2212	1	Xong
87	H01.25.17	Cái Dầu	25	0	25	1	Xong
88	H01.25.18	Khánh Hòa	4330	0	4330	1	Xong
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	1913	0	1913	1	Xong
90	H01.25.29	Bình Thủy	939	2	937	1	Xong
91	H01.25.27	Bình Long	1285	2	1283	1	Xong
92	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	3346	0	3346	1	Xong
93	H01.25.26	Bình Chánh	1015	0	1015	1	Xong
94	H01.25.19	Mỹ Đức	613	0	613	1	Xong
95	H01.25.20	Mỹ Phú	478	0	478	1	Xong
96	H01.25.22	Ô Long Vỹ	1487	0	1487	1	Xong
97	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	5653	2	5651	1	Xong
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	3212	0	3212	1	Xong
99	H01.21.34	Mỹ Hòa	3851	0	3851	1	Xong
100	H01.21.25	Mỹ Long	3556	1	3555	1	Xong
101	H01.21.32	Mỹ Thới	4125	28	4097	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
102	H01.21.28	Mỹ Phước	4276	0	4276	1	Xong
103	H01.21.24	Mỹ Bình	2011	4	2007	1	Xong
104	H01.21.29	Đông Xuyên	944	4	940	1	Xong
105	H01.21.33	Bình Đức	3917	34	3883	1	Xong
106	H01.21.26	Mỹ Xuyên	4107	0	4107	1	Xong
107	H01.21.31	Mỹ Thạnh	3121	19	3102	1	Xong
108	H01.21.27	Bình Khánh	9114	3	9111	1	Xong
109	H01.21.30	Mỹ Quý	1690	0	1690	1	Xong
110	H01.27.30	An Thạnh Trung	2032	1	2031	1	Xong
111	H01.27.25	Long Điền B	2525	0	2525	1	Xong
112	H01.27.26	Long Điền A	2052	0	2052	1	Xong
113	H01.27.21	Long Giang	2440	0	2440	1	Xong
114	H01.27.24	Mỹ Luông	1253	0	1253	1	Xong
115	H01.27.34	Tân Mỹ	1338	0	1338	1	Xong
116	H01.27.29	Hòa An	1732	0	1732	1	Xong
117	H01.27.22	Kiến Thành	822	0	822	1	Xong
118	H01.27.27	Long Kiến	1340	0	1340	1	Xong
119	H01.27.20	Nhơn Mỹ	1584	3	1581	1	Xong
120	H01.27.32	Bình Phước Xuân	3044	0	3044	1	Xong
121	H01.27.18	Kiến An	43	0	43	1	Xong
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	2120	0	2120	1	Xong
123	H01.27.35	Hội An	1685	0	1685	1	Xong
124	H01.27.28	Hòa Bình	1599	0	1599	1	Xong
125	H01.27.31	Mỹ An	1329	12	1317	1	Xong
126	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	2062	0	2062	1	Xong
127	H01.27.23	Chợ Mới	1668	0	1668	1	Xong
128	H01.30.23	Nhà Bàng	7479	2	7477	1	Xong
129	H01.30.27	An Hào	4433	4	4429	1	Xong
130	H01.30.22	Tịnh Biên	6942	7	6935	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
131	H01.30.29	Nhơn Hưng	1435	2	1433	1	Xong
132	H01.30.25	An Cư	1203	0	1203	1	Xong
133	H01.30.31	Văn Giáo	2241	0	2241	1	Xong
134	H01.30.34	Tân Lợi	1666	3	1663	1	Xong
135	H01.30.35	Tân Lập	930	0	930	1	Xong
136	H01.30.32	Vĩnh Trung	1700	0	1700	1	Xong
137	H01.30.33	Núi Voi	500	1	499	1	Xong
138	H01.30.24	Chi Lăng	2609	4	2605	1	Xong
139	H01.30.28	An Phú	989	0	989	1	Xong
140	H01.30.26	An Nông	627	1	626	1	Xong
141	H01.30.30	Thới Sơn	801	0	801	1	Xong
142	H01.31.08	Lương An Trà	2738	6	2732	1	Xong
143	H01.31.12	Tà Đảnh	3583	0	3583	1	Xong
144	H01.31.14	Vĩnh Gia	2817	0	2817	1	Xong
145	H01.31.09	Lương Phi	2340	4	2336	1	Xong
146	H01.31.15	Vĩnh Phước	313	1	312	1	Xong
147	H01.31.06	Lạc Quới	341	0	341	1	Xong
148	H01.31.07	Lê Trì	941	0	941	1	Xong
149	H01.31.02	Ba Chúc	1935	0	1935	1	Xong
150	H01.31.01	Tri Tôn	2188	6	2182	1	Xong
151	H01.31.05	Châu Lăng	1641	25	1616	1	Xong
152	H01.31.03	An Tức	964	0	964	1	Xong
153	H01.31.04	Cô Tô	550	1	549	1	Xong
154	H01.31.13	Tân Tuyển	315	2	313	1	Xong
155	H01.31.10	Núi Tô	110	3	107	1	Xong
156	H01.31.11	Ô Lâm	158	0	158	1	Xong

14. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.26.27	Phú Thành	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.26.35	Tân Hòa	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.26.19	Phú Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.26.34	Phú Thọ	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.26.26	Phú Long	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.26.30	Long Hòa	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.26.20	Chợ Vàm	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.26.21	Phú Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.26.23	Phú Bình	18	0	18	100	0	Xong
12	H01.26.31	Phú Lâm	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.26.28	Phú Xuân	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.26.33	Phú An	18	0	18	100	0	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.26.25	Hiệp Xương	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.26.29	Phú Hưng	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	18	0	18	100	0	Xong
19	H01.29.24	An Bình	18	0	18	100	0	Xong
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	0	18	100	0	Xong
21	H01.29.30	Định Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	0	18	100	0	Xong
23	H01.29.34	Phú Thuận	18	0	18	100	0	Xong
24	H01.29.27	Vọng Đông	18	0	18	100	0	Xong
25	H01.29.20	Núi Sập	18	0	18	100	0	Xong
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	18	0	18	100	0	Xong
27	H01.29.26	Vọng Thê	18	0	18	100	0	Xong
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
29	H01.29.23	Tây Phú	18	0	18	100	0	Xong
30	H01.29.31	Định Thành	18	0	18	100	0	Xong
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	0	18	100	0	Xong
32	H01.29.21	Phú Hòa	18	0	18	100	0	Xong
33	H01.29.29	Thoại Giang	18	0	18	100	0	Xong
34	H01.29.22	Óc Eo	18	0	18	100	0	Xong
35	H01.29.28	Bình Thành	18	0	18	100	0	Xong
36	H01.24.27	Nhơn Hội	18	0	18	100	0	Xong
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
38	H01.24.21	Quốc Thái	18	0	18	100	0	Xong
39	H01.24.22	Phước Hưng	18	0	18	100	0	Xong
40	H01.24.20	Khánh An	18	0	18	100	0	Xong
41	H01.24.26	Phú Hội	18	0	18	100	0	Xong
42	H01.24.31	Phú Hữu	18	0	18	100	0	Xong
43	H01.24.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	0	18	100	0	Xong
45	H01.24.19	Khánh Bình	18	0	18	100	0	Xong
46	H01.24.18	Long Bình	18	0	18	100	0	Xong
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	18	0	18	100	0	Xong
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	18	0	18	100	0	Xong
49	H01.24.23	Đa Phước	18	0	18	100	0	Xong
50	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	0	18	100	0	Xong
51	H01.23.22	Long Hưng	18	0	18	100	0	Xong
52	H01.23.31	Tân Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
53	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	0	18	100	0	Xong
54	H01.23.27	Lê Chánh	18	0	18	100	0	Xong
55	H01.23.23	Long Châu	18	0	18	100	0	Xong
56	H01.23.25	Long Sơn	18	0	18	100	0	Xong
57	H01.23.24	Long Phú	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
58	H01.23.21	Long Thạnh	17.98	0.02	18	99.89	0.11	Không
59	H01.23.26	Châu Phong	18	0	18	100	0	Xong
60	H01.23.28	Tân An	18	0	18	100	0	Xong
61	H01.23.29	Long An	18	0	18	100	0	Xong
62	H01.23.34	Phú Lộc	18	0	18	100	0	Xong
63	H01.23.32	Vĩnh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
64	H01.28.26	Tân Phú	18	0	18	100	0	Xong
65	H01.28.27	Vĩnh An	18	0	18	100	0	Xong
66	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	18	0	18	100	0	Xong
67	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	0	18	100	0	Xong
68	H01.28.22	Bình Hòa	18	0	18	100	0	Xong
69	H01.28.24	Cần Đăng	18	0	18	100	0	Xong
70	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
71	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	0	18	100	0	Xong
72	H01.28.23	Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
73	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	0	18	100	0	Xong
74	H01.28.21	An Hòa	18	0	18	100	0	Xong
75	H01.28.20	An Châu	18	0	18	100	0	Xong
76	H01.28.28	Vĩnh Bình	18	0	18	100	0	Xong
77	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
78	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	18	0	18	100	0	Xong
79	H01.22.23	Vĩnh Tế	17.35	0.65	18	96.39	3.61	Không
80	H01.22.18	Châu Phú A	17.31	0.69	18	96.17	3.83	Không
81	H01.22.19	Châu Phú B	12	6	18	66.67	33.33	Không
82	H01.22.24	Vĩnh Châu	17.26	0.74	18	95.89	4.11	Không
83	H01.22.22	Núi Sam	18	0	18	100	0	Xong
84	H01.25.29	Bình Thủy	18	0	18	100	0	Xong
85	H01.25.22	Ô Long Vỹ	18	0	18	100	0	Xong
86	H01.25.27	Bình Long	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
87	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	18	0	18	100	0	Xong
88	H01.25.26	Bình Chánh	18	0	18	100	0	Xong
89	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	18	0	18	100	0	Xong
90	H01.25.18	Khánh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
91	H01.25.19	Mỹ Đức	18	0	18	100	0	Xong
92	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	18	0	18	100	0	Xong
93	H01.25.17	Cái Dầu	18	0	18	100	0	Xong
94	H01.25.28	Bình Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
95	H01.25.20	Mỹ Phú	18	0	18	100	0	Xong
96	H01.25.25	Bình Phú	18	0	18	100	0	Xong
97	H01.21.25	Mỹ Long	18	0	18	100	0	Xong
98	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	0	18	100	0	Xong
99	H01.21.33	Bình Đức	17.99	0.0100000000000002	18	99.94	0.06	Không
100	H01.21.28	Mỹ Phước	18	0	18	100	0	Xong
101	H01.21.32	Mỹ Thới	18	0	18	100	0	Xong
102	H01.21.30	Mỹ Quý	17.38	0.62	18	96.56	3.44	Không
103	H01.21.31	Mỹ Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	0	18	100	0	Xong
105	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	0	18	100	0	Xong
106	H01.21.29	Đông Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
107	H01.21.27	Bình Khánh	18	0	18	100	0	Xong
108	H01.21.24	Mỹ Bình	18	0	18	100	0	Xong
109	H01.21.26	Mỹ Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
110	H01.27.31	Mỹ An	18	0	18	100	0	Xong
111	H01.27.32	Bình Phước Xuân	18	0	18	100	0	Xong
112	H01.27.25	Long Điền B	18	0	18	100	0	Xong
113	H01.27.18	Kiến An	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
114	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
115	H01.27.26	Long Điền A	18	0	18	100	0	Xong
116	H01.27.21	Long Giang	18	0	18	100	0	Xong
117	H01.27.22	Kiến Thành	18	0	18	100	0	Xong
118	H01.27.20	Nhon Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
119	H01.27.27	Long Kiến	18	0	18	100	0	Xong
120	H01.27.34	Tân Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
121	H01.27.23	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
122	H01.27.33	Mỹ Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
123	H01.27.24	Mỹ Luông	18	0	18	100	0	Xong
124	H01.27.35	Hội An	18	0	18	100	0	Xong
125	H01.27.29	Hòa An	18	0	18	100	0	Xong
126	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
127	H01.27.28	Hòa Bình	18	0	18	100	0	Xong
128	H01.30.34	Tân Lợi	18	0	18	100	0	Xong
129	H01.30.22	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
130	H01.30.30	Thới Sơn	17.97	0.0300000000000001	18	99.83	0.17	Không
131	H01.30.29	Nhon Hưng	18	0	18	100	0	Xong
132	H01.30.35	Tân Lập	18	0	18	100	0	Xong
133	H01.30.27	An Hảo	18	0	18	100	0	Xong
134	H01.30.23	Nhà Bàng	18	0	18	100	0	Xong
135	H01.30.31	Văn Giáo	18	0	18	100	0	Xong
136	H01.30.24	Chi Lăng	18	0	18	100	0	Xong
137	H01.30.26	An Nông	18	0	18	100	0	Xong
138	H01.30.28	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
139	H01.30.32	Vĩnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
140	H01.30.33	Núi Voi	18	0	18	100	0	Xong
141	H01.30.25	An Cư	18	0	18	100	0	Xong
142	H01.31.02	Ba Chúc	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
143	H01.31.04	Cô Tô	18	0	18	100	0	Xong
144	H01.31.12	Tà Đảnh	18	0	18	100	0	Xong
145	H01.31.11	Ồ Lâm	13	5	18	72.22	27.78	Không
146	H01.31.03	An Tức	18	0	18	100	0	Xong
147	H01.31.09	Lương Phi	18	0	18	100	0	Xong
148	H01.31.07	Lê Trì	18	0	18	100	0	Xong
149	H01.31.05	Châu Lăng	18	0	18	100	0	Xong
150	H01.31.10	Núi Tô	17.59	0.41	18	97.72	2.28	Không
151	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	0	18	100	0	Xong
152	H01.31.13	Tân Tuyên	18	0	18	100	0	Xong
153	H01.31.01	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
154	H01.31.15	Vĩnh Phước	18	0	18	100	0	Xong
155	H01.31.06	Lạc Quới	17.77	0.23	18	98.72	1.28	Không
156	H01.31.08	Lương An Trà	18	0	18	100	0	Xong